VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1516/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2019 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng.

Căn cứ Quyết định số 1412/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng tại Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2023, Công văn số 2619/UBND-TH ngày 25 tháng 10 năm 2023, Báo cáo số 363/BC-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2023, Công văn số 2747/UBND-TH ngày 06 tháng 11 năm 2023, Công văn số 2916/UBND-TH ngày 22 tháng 11 năm 2023 về việc phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo kết quả thẩm định số 5588/BC-HĐTĐ ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 7896/BKHĐT-QLQH ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch thành phố) với một số nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới Quy hoạch thành phố Hải Phòng bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền thành phố Hải Phòng và phần không gian biển được xác định theo các quy định của pháp luật có liên quan.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN; CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp, đồng bộ với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 30-NQ/TW

ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các Chiến lược quốc gia, các Quy hoạch cấp quốc gia, Quy hoạch Vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ XVI; chủ động nắm bắt cơ hội, phát huy lợi thế đặc biệt là "cửa chính ra biển" đối với cả miền Bắc, xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, trung tâm kết nối kinh tế và động lực phát triển của Vùng Đồng bằng sông Hồng, của Bắc Bộ và cả nước.

b) Tập trung phát triển một số lĩnh vực khoa học, công nghệ hiện đại, nhất là lĩnh vực kinh tế biển để Hải Phòng thực sự đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nước; sớm trở thành thành phố có công nghiệp, dịch vụ hiện đại và nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, xanh, tuần hoàn, gắn với chuyển đổi số; trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế.

c) Xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng trên cơ sở khai thác hiệu quả các lợi thế, tiềm năng, mối tương quan, liên kết với các tỉnh ven biển Bắc Bộ, khu vực đồng bằng Sông Hồng, các tỉnh phía Bắc và kết nối quốc tế; mở rộng, phân bố không gian phát triển hợp lý, gắn kết chặt chẽ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa với đô thị hóa.

d) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường với đảm bảo quốc phòng, an ninh và đối ngoại, góp phần giữ vững chủ quyền biển, đảo quốc gia; đảm bảo an toàn cuộc sống và sản xuất của người dân, doanh nghiệp cả trên đất liền và trên biển, đảo; thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả với trọng tâm là hội nhập kinh tế quốc tế, tận dụng nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

đ) Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, trước hết là ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông kết nối thông suốt cảng biển với các vùng nội địa, làm cơ sở cho việc phát triển mạnh dịch vụ logistics và hạ tầng phát triển kinh tế số, xã hội số, chính quyền số.

e) Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên biển và các loại khoáng sản; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Hải Phòng là thành phố cảng biển lớn trong khu vực và thế giới với ba trụ cột phát triển: dịch vụ cảng biển - logistics; công nghiệp xanh, thông minh, hiện đại và trung tâm du lịch biển quốc tế; quy mô dân số khoảng 4,5 triệu người, có trình độ phát triển cao trong nhóm các thành phố hàng đầu Châu Á và thế giới. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng xanh, bền vững, xây dựng lối sống xanh. Người dân được hưởng thụ các dịch vụ xã hội chất lượng cao; hệ thống an sinh xã hội bền vững; dịch vụ trợ giúp xã hội đa dạng và chuyên nghiệp, kịp thời hỗ trợ và bảo vệ các đối tượng dễ bị tổn thương. Các giá trị, bản sắc văn hóa tốt đẹp được giữ gìn, phát huy. Môi trường sống tốt, thân thiện với tự nhiên và thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng và phát triển Hải Phòng trở thành thành phố cảng biển lớn, đi đầu cả nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển đổi số; là động lực phát triển của vùng Bắc Bộ và cả nước; có công nghiệp hiện đại, thông minh, bền vững; kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại kết nối thuận lợi trong nước và quốc tế bằng cả đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không và đường thủy nội địa; trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á, trọng tâm là dịch vụ cảng biển, logistics và du lịch biển; trung tâm quốc tế về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao ngang tầm với các thành phố tiêu biểu ở Châu Á; trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm, quốc phòng, an ninh được giữ vững.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- *Về kinh tế:*

(1) Tỷ trọng đóng góp GRDP của thành phố Hải Phòng vào tổng sản phẩm (GDP) của cả nước đến năm 2030 đạt khoảng 6,8%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân thời kỳ 2021 - 2030 tăng khoảng 13,5%/năm, trong đó: Công nghiệp - xây dựng tăng khoảng 15,3%/năm (công nghiệp tăng 15,8%/năm, xây dựng tăng 12,2%/năm); dịch vụ tăng khoảng 12,5%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng khoảng 0,9%/năm;

(2) Cơ cấu kinh tế: Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 51,7% (công nghiệp chiếm 46,8%); ngành dịch vụ chiếm 43,2%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 1,0%; và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,1%;

(3) GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt khoảng 558 triệu đồng tương đương khoảng 21.700 USD;

(4) Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế đến năm 2030 đạt 56 - 59%;

(5) Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân 8,9 - 10,7%/năm;

(6) Kinh tế số đạt khoảng 40% GRDP thành phố;

(7) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2030 đạt 300 - 310 nghìn tỷ đồng, trong đó thu nội địa đạt 90 - 98 nghìn tỷ đồng;

- Về văn hóa - xã hội:

(1) Duy trì chỉ số phát triển con người (HDI) của thành phố ở nhóm 5 tỉnh thành phố đứng đầu cả nước;

(2) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Mầm non đạt 85%; Tiểu học đạt 95%; Trung học cơ sở đạt 90%; Trung học phổ thông đạt 90%.

(3) Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 52%;

(4) Số giường bệnh/vạn dân đạt 45 giường; số bác sỹ/vạn dân đạt 16 bác sỹ;

(5) Tỷ lệ hộ nghèo dưới 0,1%;

(6) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 98%;

(7) Giải quyết việc làm cho trên 6 vạn lượt lao động/năm;

(8) Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 3,0%;

(9) Có 100% đơn vị hành chính cấp xã, 60% đơn vị hành chính cấp huyện có Trung tâm Văn hóa, thông tin và thể thao đạt chuẩn theo quy định.

- Về môi trường:

(1) Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch đạt 100%;

(2) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 100%;

(3) Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp và đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đạt 100%;

(4) Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 9% tổng diện tích tự nhiên.

- *Về không gian và kết cấu hạ tầng*:

(1) Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 74 - 76%;

(2) Cơ bản đạt các tiêu chí của đô thị loại đặc biệt. Thành lập thành phố thuộc thành phố Hải Phòng tại huyện Thủy Nguyên; hoàn thành việc chuyển đổi 50% số huyện thành đơn vị hành chính quận;

(3) Giai đoạn 2021 - 2030, diện tích sàn nhà ở xã hội tăng thêm khoảng 3,5 triệu m^2;

(4) Có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; có 100% số huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, nâng cao; thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- *Về quốc phòng, an ninh:*

(1) Bảo đảm quốc phòng an ninh, giữ vững chủ quyền quốc gia; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

(2) Hoàn thành 100% chỉ tiêu nghĩa vụ quân sự; 100% chỉ tiêu xây dựng lực lượng dự bị động viên;

(3) Tỷ lệ phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đạt 100%;

(4) Tỷ lệ điều tra khám phá các vụ án hình sự đạt tỷ lệ trên 92%.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Cảng biển và dịch vụ logistics: Xây dựng thành phố Hải Phòng trở thành một trung tâm kết nối quốc tế, có dịch vụ logistics hiện đại; cảng Lạch Huyện và cảng Nam Đồ Sơn thành cụm cảng cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực dịch vụ cảng biển và logistics. Thành lập Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, trong đó nghiên cứu Khu thương mại tự do với những cơ chế, chính sách đột phá, nổi trội đang được áp dụng tại các khu thương mại tự do thành công trên thế giới.

b) Chuyển đổi số: Là địa phương đi đầu cả nước về chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, xã hội số và kinh tế số. Chuyển đổi số toàn diện theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia. Đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động lãnh đạo, quản lý, điều hành của cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố dựa trên áp dụng công nghệ số, dữ liệu số. Phát triển mạnh kinh tế số, trước hết là ba trụ cột kinh tế: công nghiệp công nghệ cao, cảng biển - logistics, du lịch - thương mại. Hình thành và phát triển môi trường số an toàn, tiện ích, phục vụ tối đa nhu cầu sản xuất, kinh doanh và đời sống của dân cư.

c) Phát triển du lịch: Xây dựng quần thể du lịch biển Cát Bà - Đồ Sơn có sức hấp dẫn cao; kết hợp với Vịnh Hạ Long trở thành trung tâm du lịch biển tầm cỡ quốc tế; hình thành các sản phẩm du lịch đặc trưng của thành phố gắn với biển đảo, các di tích lịch sử, văn hóa; liên kết với các tỉnh Vùng đồng bằng sông Hồng, trở thành trung tâm du lịch kết nối khu vực và thế giới. Phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh, nhất là các giá trị của di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - quần đảo Cát Bà.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH QUAN TRỌNG; PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

1.1 Phương hướng chung

Ưu tiên phát triển các ngành chủ lực có vai trò dẫn dắt tăng trưởng kinh tế của thành phố, gồm: (1) Sản phẩm điện tử và công nghệ thông tin; (2) Dịch vụ cảng biển và logistics; (3) Thương mại. Phấn đấu 3 nhóm ngành này chiếm tỷ trọng khoảng 55 - 60% giá trị tăng thêm trên địa bàn thành phố vào năm 2030.

Khuyến khích nhóm ngành kinh tế có nhiều triển vọng phát triển như: kinh tế số; kinh doanh bất động sản; dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; dịch vụ du lịch, văn hóa, nghệ thuật; dịch vụ y tế; dịch vụ giáo dục, đào tạo nhân lực chất lượng cao; điện gió ngoài khơi; xây dựng;...

Tiếp tục duy trì hợp lý, hiệu quả và bền vững các nhóm ngành khai thác thế mạnh đặc trưng truyền thống của thành phố như: sản xuất trang phục; sản xuất thiết bị điện; sản xuất máy móc, thiết bị; cơ khí tiêu dùng và cơ khí giao thông; chế biến nhựa, cao su; đóng mới và sửa chữa tàu biển;...

1.2 Phương hướng phát triển từng ngành

a) Ngành công nghiệp - xây dựng

Khai thác triệt để các tiềm năng, lợi thế sẵn có để ngành công nghiệp - xây dựng tiếp tục đóng vai trò là trụ cột kinh tế của Hải Phòng.

Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, công nghệ cao, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh, giá trị gia tăng cao, tham gia sâu, toàn diện vào mạng sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu, đồng thời sẵn sàng tham gia vào chuỗi sản xuất công nghiệp quốc phòng khi có nhu cầu. Kết hợp hài hòa giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm

công nghiệp. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp hiện đại, có thế mạnh như cơ khí chế tạo, cơ khí giao thông, công nghiệp điện tử…; thúc đẩy phát triển sản xuất thông minh, mô hình nhà máy thông minh. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mới như chíp, bán dẫn, robot, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng tái tạo, vật liệu mới. Khôi phục lại một số ngành công nghiệp trước đây vốn là thế mạnh của Hải Phòng, đặc biệt là đóng mới và sửa chữa tàu biển. Mở rộng, xây dựng thêm các khu, cụm công nghiệp; thành lập khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng. Thúc đẩy hình thành các cụm liên kết ngành và khu công nghiệp chuyên biệt. Nghiên cứu xây dựng Trung tâm hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ của Vùng đồng bằng sông Hồng.

Phát triển ngành xây dựng đạt trình độ cao trong các lĩnh vực thiết kế, xây dựng công trình, vật liệu xây dựng, phát triển đô thị và nhà ở. Áp dụng công nghệ tiên tiến trong xây dựng đô thị, nhà ở và các công trình kết cấu hạ tầng. Phát triển mạnh các doanh nghiệp ngành xây dựng có khả năng đảm nhận việc thiết kế, thi công các dự án quy mô lớn, yêu cầu kỹ thuật phức tạp.

b) Các ngành dịch vụ

Phát triển nhanh các ngành dịch vụ với chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh cao. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào lĩnh vực dịch vụ, trọng tâm là dịch vụ cảng biển, logistics, du lịch và thương mại.

Phát triển thành phố Hải Phòng trở thành trung tâm logistics quốc tế hiện đại. Đầu tư phát triển hệ thống logistics, chợ đầu mối hiện đại, thông minh, bền vững; đẩy mạnh thương mại điện tử; hình thành các sàn giao dịch hàng hóa và các cụm, khu vực hội chợ triển lãm. Xây dựng mới các trung tâm thương mại, tài chính tầm cỡ quốc gia, quốc tế; các khu trung tâm dịch vụ thương mại gắn với dịch vụ cảng hàng không (Cát Bi, Tiên Lãng), đô thị mới Bắc sông Cấm (Thủy Nguyên), An Dương,… Hình thành các tuyến phố thương mại, dịch vụ, ẩm thực,... ở khu vực nội thành lịch sử. Xây dựng các chợ đầu mối ở Đồ Sơn, Thủy Nguyên, Vĩnh Bảo, Kiến Thụy, An Lão,…

Tập trung khai thác thế mạnh tài nguyên du lịch biển tại Cát Bà - Đồ Sơn, liên kết với các tỉnh trong Vùng đồng bằng sông Hồng hướng tới xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm du lịch kết nối khu vực và thế giới. Phát triển Hải Phòng trở thành trung tâm du lịch trọng điểm của cả nước với sản phẩm đa dạng, độc đáo, gắn với phát huy giá trị của nền văn minh sông Hồng (du lịch biển đảo, du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch trải nghiệm nông nghiệp, du lịch chăm sóc sức khỏe,…); chú

trọng liên kết giữa ngành du lịch với các ngành, lĩnh vực khác trong chuỗi giá trị sản phẩm du lịch.

c) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, sinh thái theo hướng nền nông nghiệp đô thị ứng dụng công nghệ cao, thông minh, nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn theo chuỗi giá trị, trên cơ sở hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, an toàn dịch bệnh, tạo ra sản phẩm nông nghiệp đạt các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế. Phát triển các vùng chăn nuôi gắn với giết mổ tập trung, các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển nông nghiệp theo các chuỗi sản phẩm. Phát triển mạnh công nghiệp bảo quản, chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm nông nghiệp. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong phát triển nông nghiệp.

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp gắn với du lịch, xây dựng nông thôn mới, thích ứng với biến đổi khí hậu, thân thiện với môi trường.

Hiện đại hóa, phát triển sản xuất thủy sản theo chuỗi giá trị gia tăng, tăng tỷ trọng khu vực sản xuất ứng dụng công nghệ cao, gắn với giữ gìn môi trường, cảnh quan sinh thái; nuôi trồng thủy sản trên các khu vực phù hợp; phát triển đội tàu phục vụ đánh bắt xa bờ.

Bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên. Phát triển nuôi trồng thủy sản ven bờ kết hợp trồng và bảo vệ rừng ngập mặn. Nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ven biển.

d) Kinh tế biển, đảo

Khai thác hiệu quả vị thế, tiềm năng phát triển các ngành kinh tế biển, đưa Hải Phòng thành trung tâm kinh tế biển hiện đại mang tầm quốc tế. Phát triển mạnh các ngành kinh tế hàng hải, du lịch biển, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Thành lập khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng. Xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm quốc tế đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ về biển.

Phát triển kinh tế các huyện đảo gắn với thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển. Xây dựng trung tâm hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn tại đảo Bạch Long Vĩ. Kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục và đào tạo

Xây dựng giáo dục và đào tạo Hải Phòng trở thành trung tâm giáo dục chất lượng cao hàng đầu Vùng đồng bằng sông Hồng, luôn đứng trong tốp đầu của giáo dục cả nước. Phấn đấu năm 2030 Hải Phòng trở thành là trung tâm quốc tế về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ, kinh tế biển.

Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo. Hiện đại hóa hệ thống giáo dục phổ thông và mầm non trên cơ sở bảo đảm nền tảng giáo dục cơ bản, gắn kết giữa các hình thức, cấp học và trình độ đào tạo. Ưu tiên đầu tư phát triển và từng bước nhân rộng một số mô hình trường học tiên tiến hội nhập quốc tế ở bậc giáo dục phổ thông. Phát triển các cơ sở đào tạo đại học đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ; tăng cường hợp tác quốc tế về đào tạo đại học.

Xây dựng, phát triển hệ thống các cơ sở giáo dục, đào tạo, đặc biệt chú trọng đào tạo các ngành nghề kinh tế biển. Sắp xếp lại, phát triển hợp lý hệ thống khối các trường đào tạo nghề cung cấp nhân lực kỹ thuật cao, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Vùng đồng bằng sông Hồng, trong đó đặc biệt là các ngành Hải Phòng có thế mạnh như công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo, dịch vụ cảng và hàng hải, đóng tàu và phương tiện nổi, dịch vụ hậu cần nghề cá, kỹ thuật nuôi trồng, đánh bắt và chế biến hải sản… Ưu tiên thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài xây dựng các trường liên cấp quốc tế, trường đại học đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

Thu hút mọi nguồn lực của xã hội để phát triển mạnh giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp. Việc đào tạo nhân lực cần gắn kết với nhu cầu sử dụng lao động của các khu, cụm công nghiệp, các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố; khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề cho người lao động.

b) Y tế và chăm sóc sức khỏe

Phát triển Hải Phòng thành một trong các trung tâm y tế lớn, hiện đại, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của nhân dân thành phố và của Vùng đồng bằng sông Hồng.

Phát triển mạnh hệ thống các bệnh viện tuyến thành phố, tuyến quận, huyện. Một số lĩnh vực y tế chuyên sâu, mũi nhọn, kỹ thuật cao bệnh viện tuyến thành phố đạt ngang tầm với các trung tâm chuyên sâu kỹ thuật cao của Trung ương, đặc biệt

là đi đầu cả nước về y học biển, hệ thống cấp cứu tai nạn biển, kỹ thuật oxy cao áp và là vệ tinh của một số bệnh viện đầu ngành Trung ương.

Củng cố và phát triển mạng lưới hệ thống y tế cơ sở, khám chữa bệnh từ xa, mô hình bác sỹ gia đình; phát triển y tế dự phòng, nâng cao năng lực, chủ động phòng chống dịch bệnh. Đổi mới hệ thống quản lý và cung cấp dịch vụ y tế, thực hiện đồng bộ việc quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử cho người dân.

Kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền, quân y với dân y nhằm nâng cao năng lực phục vụ của toàn hệ thống y tế thành phố. Tăng cường nghiên cứu, khai thác các nguồn dược liệu biển. Khuyến khích các nhà đầu tư, các doanh nghiệp tham gia đầu tư trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Có chính sách thu hút, đãi ngộ và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế trên địa bàn thành phố.

c) Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

Tập trung nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ vào phát triển các ngành kinh tế chủ lực của thành phố: công nghiệp điện tử, cơ khí chế tạo, cơ khí giao thông, dịch vụ logistics, y học biển, dược phẩm biển… Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại phục vụ phát triển kinh tế xanh, bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường biển, nhiễm mặn; áp dụng các công nghệ mới trong sản xuất vật liệu chống ăn mòn, vật liệu xây dựng công trình biển. Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong nước và quốc tế.

Xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và xây dựng đô thị thông minh để tạo động lực chính cho tăng trưởng kinh tế thành phố, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, đổi mới mô hình tăng trưởng và bảo đảm tính bền vững. Phát triển doanh nghiệp công nghệ số; tăng tỷ trọng kinh tế số trong GRDP thành phố. Xây dựng và phát triển các khu, trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo tại Hải Phòng.

Phát triển các trung tâm ươm tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, mô hình khởi nghiệp. Xây dựng và phát triển mạng lưới hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo của thành phố liên kết với mạng lưới hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo quốc gia.

d) Văn hóa, thể thao

Xây dựng và phát triển Hải Phòng trở thành trung tâm văn hóa, thể thao, du lịch của Vùng đồng bằng sông Hồng. Phát huy thế mạnh văn hóa, con người của thành phố cảng Hải Phòng, tạo thành sức mạnh tinh thần to lớn, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Đầu tư tôn tạo, nâng cấp, bảo vệ, khai thác có hiệu quả các di tích lịch sử - văn hóa và các công trình kiến trúc cổ.

Xây dựng các thiết chế văn hóa phù hợp với quá trình đô thị hóa, xứng tầm với một đô thị lớn; bảo tồn các công trình văn hóa vật thể, phát huy những nét đẹp của văn hóa phi vật thể. Không ngừng nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân; chủ động hợp tác và quảng bá các giá trị văn hóa của Hải Phòng với các địa phương trong nước và quốc tế.

Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa thể dục thể thao; phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thế mạnh. Cải tạo, nâng cấp các công trình thể thao hiện có; đầu tư xây dựng các công trình thể dục thể thao, đảm bảo điều kiện tập luyện, thi đấu và đăng cai các giải quốc gia, quốc tế. Có chính sách thu hút, đãi ngộ nhân tài trong lĩnh vực thể dục thể thao.

đ) An sinh xã hội

Đảm bảo việc làm ổn định, có thu nhập tốt hơn những người lao động chuyển từ khu vực nông thôn sang đô thị; quan tâm đến chỗ ở cho bộ phận lao động nhập cư để giúp họ an cư, lập nghiệp.

Tiếp tục thực hiện chủ trương "Đầu tư cho an sinh, phúc lợi xã hội đi trước một bước so với phát triển kinh tế". Các chế độ, chính sách của thành phố đối với người có công, đối tượng chính sách bảo đảm ngày càng tốt hơn và dẫn đầu trong cả nước. Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, hiệu quả các chương trình, đề án, chính sách về ưu đãi người có công, giảm nghèo bền vững, trợ giúp xã hội; quan tâm, tạo điều kiện cho các đối tượng yếu thế tiếp cận tốt hơn các dịch vụ xã hội cơ bản, vươn lên hòa nhập cộng đồng. Làm tốt công tác chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ. Quan tâm chăm lo nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đặc biệt là hai huyện đảo Cát Hải và Bạch Long Vĩ. Phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng, nâng cao hiệu quả trợ giúp xã hội.

e) Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Xây dựng Hải Phòng thành khu vực phòng thủ vững chắc, đúng với vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh đối với Quân khu 3 và cả nước; trở thành thành phố an toàn, thân thiện; tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm cuộc sống bình yên cho nhân dân thành phố. Xây dựng các công trình phòng thủ theo quy hoạch vừa bảo đảm quốc phòng - an ninh, vừa phục vụ sản xuất kinh doanh. Ưu tiên củng cố, cải tạo, xây dựng các công trình quốc phòng - an ninh phòng thủ tuyến biên giới trên biển, đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải, Đồ Sơn, Tiên Lãng; xây dựng cảng Nam Đồ Sơn thành cảng cửa ngõ, trung chuyển quốc tế,

kết hợp quốc phòng an ninh khi có yêu cầu. Xây dựng trung tâm tìm kiếm cứu nạn trên biển tại đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải, Đồ Sơn. Xây dựng lực lượng vũ trang thành phố đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

Tăng cường củng cố, mở rộng quan hệ hợp tác, hữu nghị với các nước, các địa phương và vùng lãnh thổ trên thế giới, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, tập đoàn lớn. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, thu hút FDI, ODA theo hướng chọn lọc, ưu tiên các dự án có sức lan tỏa, dẫn dắt, giá trị gia tăng cao, công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, phù hợp với định hướng phát triển của thành phố.

3. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội theo mô hình tổ chức không gian phát triển "Đô thị đa trung tâm và các đô thị vệ tinh", kiến tạo các hành lang giao thông gắn với các vành đai kinh tế, hành lang đô thị, thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng, phân công và hợp tác lãnh thổ, bảo đảm các tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh từng địa phương của thành phố, trong tam giác động lực phía Bắc, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng đồng bằng sông Hồng được phát huy tối đa, bổ sung cho nhau, cùng phát triển. Trong đó:

- Hai vành đai kinh tế gồm: (i) Vành đai kinh tế ven biển phát triển dịch vụ - du lịch - đô thị hướng ra biển; (ii) Vành đai kinh tế công nghiệp dịch vụ từ cảng Lạch Huyện đến phía Bắc (huyện Thủy Nguyên), phía Tây (dọc quốc lộ 10), phía Nam (dọc sông Văn Úc) kết nối với mạng lưới khu, cụm công nghiệp Vùng đồng bằng sông Hồng và hệ thống cảng Hải Phòng.

- Trung tâm dịch vụ cảng biển, logistics, công nghiệp, thương mại, tài chính (gắn với các Khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, đô thị mới….).

- Trung tâm đô thị lịch sử (thương mại, du lịch…) được chỉnh trang bảo tồn, tôn tạo các không gian, các công trình kiến trúc có giá trị cao, cải tạo cảnh quan, nâng cấp hạ tầng để tạo dựng được bản sắc của một đô thị có bề dày lịch sử.

- Trung tâm hành chính - chính trị tập trung tại khu đô thị mới (Bắc sông Cấm).

- Trung tâm du lịch biển tại Đồ Sơn, Cát Bà….

- Hình thành trung tâm đô thị mới khu vực Nam Đồ Sơn. Xây dựng Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng. Ưu tiên phát triển các dự án khu, cụm công nghiệp, trung tâm logistics tầm cỡ quốc tế, các khu đô thị dọc theo tuyến đường bộ ven biển và các tuyến đường nối với tuyến đường bộ ven biển, tận dụng lợi thế của khu vực quy hoạch cảng Nam Đồ Sơn và Cảng hàng không quốc tế tại huyện Tiên Lãng.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Đến năm 2025: Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định. Thực hiện việc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện để mở rộng quận Hồng Bàng và thành lập quận An Dương, thành lập thành phố thuộc thành phố Hải Phòng tại huyện Thủy Nguyên (bao gồm toàn bộ đảo Vũ Yên).

Đến năm 2030: Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của đơn vị hành chính thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, đơn vị hành chính ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các đơn vị hành chính nông thôn đã được quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị.

Việc xác định phạm vi, ranh giới, tên địa lý cụ thể và triển khai phương án sắp xếp các đơn vị hành chính sẽ được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

Thành phố Hải Phòng là đô thị loại I trực thuộc Trung ương. Đến năm 2030, hệ thống đô thị gồm: Khu vực nội thị (09 quận, trong đó có 07 quận hiện hữu: Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Hải An, Kiến An, Đồ Sơn, Dương Kinh và 02 quận thành lập mới: An Dương, Kiến Thụy); 01 đô thị loại III (thành phố Thủy Nguyên, bao gồm toàn bộ đảo Vũ Yên); 04 đô thị loại IV; 06 đô thị loại V.

Xây dựng thí điểm đô thị thông minh tại Thủy Nguyên và phát triển rộng ra các quận, huyện trên địa bàn thành phố. Sau năm 2030, phát triển các huyện An Lão, Vĩnh Bảo và Tiên Lãng trở thành thị xã; huyện Cát Hải trở thành quận biển đảo.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

3. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Phát triển khu vực nông thôn gắn với công tác xây dựng nông thôn mới, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát huy tối đa điều kiện tự nhiên, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả đất đai; đảm bảo bền vững, định cư lâu dài, thích ứng biến đổi khí hậu, giảm thiểu những thiệt hại tiềm ẩn do thiên tai gây ra. Bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với du lịch, dịch vụ thương mại và phát triển sản phẩm OCOP.

Đối với khu vực nông thôn thuộc thành phố Thủy Nguyên và các huyện dự kiến lên thị xã gồm An Lão, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng: phát triển nông thôn theo hướng hiện đại hóa, chủ yếu phát triển các ngành nghề mới và chuyên môn hóa như sản xuất tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Phát triển dịch vụ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, du lịch, nghỉ dưỡng và hướng tới các tiêu chuẩn của đô thị.

Mở rộng, sắp xếp các khu dân cư nông thôn đồng bộ với hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, có tính đến tiếp cận các dịch vụ xã hội, giáo dục, y tế. Các điểm dân cư phân bố đan xen với không gian sản xuất nông nghiệp, công nghiệp cần phát triển tập trung, tăng mật độ và phát triển hạ tầng kết nối giữa các cụm dân cư tập trung. Phân định rõ không gian khu dân cư và vùng sản xuất nông nghiệp để giữ các quỹ đất sạch dự phòng cho phát triển trong tương lai.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế

Mở rộng không gian khu kinh tế ven biển trên địa bàn phù hợp với mục tiêu phát triển của thành phố, là trung tâm kinh tế biển, đa ngành, đa lĩnh vực của Vùng đồng bằng sông Hồng và của cả nước, có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội hiện đại, đồng bộ gắn với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Điều chỉnh ranh giới Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải để bổ sung đất phát triển công nghiệp, dịch vụ. Thành lập Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng với diện tích khoảng 20.000 ha (khi đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, chỉ tiêu sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ phân bổ và các quy định pháp luật khác có liên quan).

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

2. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp

Tập trung phát triển 14 khu công nghiệp đã thành lập theo hướng đồng bộ, thông minh, sinh thái cả về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Thành lập mới 20 khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 7.700 ha (khi đáp ứng các tiêu chí, điều

kiện, chỉ tiêu sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ phân bổ và các quy định pháp luật khác có liên quan).

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

3. Phương án phát triển cụm công nghiệp

Phát triển 31 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 2.150 ha, đảm bảo sử dụng nguồn lực đất đai tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất gắn liền với bảo vệ môi trường.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

4. Phương án phát triển cơ sở nghiên cứu, đào tạo

Phát huy tốt các cơ sở nghiên cứu khoa học hiện có trên địa bàn thành phố (các viện nghiên cứu, các trường đại học). Nghiên cứu xây dựng Trung tâm Đổi mới sáng tạo để hỗ trợ, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ.

Hình thành các trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) gắn với kinh tế hàng hải nhằm thu hút tổ chức và đội ngũ chuyên gia hàng hải đẳng cấp quốc tế. Xây dựng Trung tâm ươm tạo công nghệ và doanh nghiệp khoa học và công nghệ; Trung tâm R&D về công nghệ thông tin - phần mềm smart city (đô thị thông minh); Xây dựng mới các trung tâm R&D nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao ở các khu vực như: Bắc sông Cấm, Nam Đình Vũ, Văn Úc, Tiên Lãng,...

5. Phương án phát triển khu du lịch

Khu du lịch - dịch vụ Đồ Sơn là trung tâm du lịch kết hợp với hội thảo, hội nghị, sự kiện; thể thao, vui chơi giải trí, tín ngưỡng và các lễ hội biển. Cát Bà, Long Châu, Bạch Long Vĩ là các khu du lịch dịch vụ kết hợp bảo vệ, gìn giữ môi trường sinh thái. Khu phố cổ và Thủy Nguyên là các khu du lịch - thương mại dựa trên giá trị về lịch sử, kiến trúc, phát huy không gian du lịch gắn với hệ thống di tích chiến thắng lịch sử Bạch Đằng Giang. Hình thành tuyến du lịch di sản văn hóa: Cái Bèo - Bạch Đằng Giang - Núi Voi - Khu di tích Đền thờ Nguyễn Bỉnh Khiêm - Khu tưởng niệm Vương triều Mạc…

6. Phương án phát triển khu thể dục, thể thao

Phát triển thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp trên cơ sở phát huy thế mạnh, chú trọng các môn thể thao Olympic. Đầu tư nâng cấp Sân vận động Lạch Tray theo hướng hiện đại thu hút các sự kiện thể thao lớn tầm quốc tế và khu vực; đầu tư phát triển Trung tâm thể thao dưới nước tại huyện Thủy Nguyên, khu

liên hợp thể dục thể thao cấp vùng ở khu vực Kiến Thụy - Đồ Sơn. Tiếp tục hoàn thiện đầu tư xây dựng Khu liên hợp thể thao thành phố tại quận Dương Kinh. Phát triển một số sân golf đạt tiêu chuẩn quốc tế (dự kiến đến năm 2030 thành phố Hải Phòng có 08 sân golf đạt chuẩn quốc tế).

7. Phương án phát triển các khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Bảo quản, tu bổ, phục hồi các khu bảo tồn, di tích cấp quốc gia, cấp thành phố và các khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh. Bảo tồn, phát huy di sản văn hóa phi vật thể.

Bảo tồn và sử dụng bền vững các hệ sinh thái tự nhiên, quan trọng Vườn Quốc gia Cát Bà, Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ; bảo vệ và sử dụng có hiệu quả khu vực cửa sông Thái Bình và cửa sông Văn Úc, huyện Tiên Lãng.

8. Phương án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp gắn với các hành lang sông Đá Bạch, sông Cấm, sông Lạch Tray, sông Đa Độ, sông Văn Úc, sông Thái Bình. Các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung gồm: Vùng sản xuất lúa hữu cơ tập trung tại các huyện Tiên Lãng, Thủy Nguyên, Vĩnh Bảo, Kiến Thụy, An Lão. Vùng sản xuất rau hữu cơ tập trung tại địa bàn các huyện Vĩnh Bảo, An Lão, Tiên Lãng, Kiến Thụy, An Dương. Vùng sản xuất cây ăn quả hữu cơ tập trung tại các huyện Thủy Nguyên, Vĩnh Bảo, An Lão, Cát Hải. Vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung tại các huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, An Lão. Vùng nuôi trồng thủy sản trên biển khu vực Cát Hải, khu vực ven biển huyện Tiên Lãng; nuôi biển công nghiệp xa bờ gắn với bảo vệ an ninh - quốc phòng và chủ quyền biển đảo (khu vực Cát Bà - Bạch Long Vĩ).

Hình thành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cấp quốc gia, cấp thành phố và các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ tại Kiến Thụy, An Lão, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên…

Xây dựng hệ thống chợ đầu mối nông sản, thủy sản ở Thủy Nguyên, Đồ Sơn, An Lão, Vĩnh Bảo, Kiến Thụy; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại các huyện, quận trên địa bàn thành phố.

Xây dựng trung tâm nghề cá lớn tại Hải Phòng. Xây dựng trung tâm hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc ở Bạch Long Vĩ, khu neo đậu tàu tránh bão vùng giáp bờ ở Cát Hải, vùng xa bờ ở Bạch Long Vĩ.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Về đường bộ

Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường bộ liên vùng, xây dựng đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng. Nghiên cứu, hình thành tuyến đường chính đô thị nối cảng quốc tế Hải Phòng với Quốc lộ 18; tuyến đường nối từ đường 359 đi Quảng Yên (Quảng Ninh) qua cầu Bến Rừng.

Xây dựng, nâng cấp, cải tạo hệ thống đường bộ, gồm: các tuyến đường tỉnh và đường ven biển; các tuyến đường đô thị, đường huyện, đường xã, giao thông nông thôn theo các quy hoạch được duyệt. Phát triển các tuyến trục chính đô thị hướng tâm và đường vành đai thành phố. Xây dựng các nút giao thông khác mức tại các giao lộ có mật độ giao thông cao; xây dựng mới hệ thống cầu vượt, cầu qua sông tại các trục đường chính. Quy hoạch mới đường cao tốc đô thị (hướng Bắc - Nam) tiếp cận với khu vực nội đô lịch sử.

Chuyển đổi các bến xe trong khu vực đô thị đông dân cư thành bãi đỗ xe, xây dựng mới 08 bến xe liên tỉnh. Bố trí quỹ đất hợp lý để xây dựng các điểm đỗ xe, bãi đỗ xe trên địa bàn thành phố phù hợp nhu cầu từng khu vực, gắn với hệ thống công trình dịch vụ, công viên cây xanh.

Nâng cấp các tuyến xe buýt hiện có, mở thêm các tuyến mới. Xây dựng các tuyến xe buýt nhanh trên địa bàn thành phố. Mở rộng quy hoạch hệ thống giao thông, không gian ngầm để kết hợp các công trình thương mại, dịch vụ.

b) Về đường sắt

Xây dựng mới tuyến Hà Nội - Hải Phòng (thuộc tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng) song song với tuyến đường bộ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (đến ga Nam Hải Phòng) kết nối Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng với các khu bến cảng Đình Vũ, Nam Đồ Sơn và Lạch Huyện; tuyến đường sắt ven biển Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh (bao gồm cả đoạn Nam Hải Phòng - Hạ Long). Xây dựng 4 tuyến đường sắt đô thị và các ga kết nối các đô thị, khu chức năng và đầu mối giao thông chính của thành phố. Từng bước chuyển đổi tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đoạn trong khu vực nội thị (hiện có) thành đường sắt đô thị. Nghiên cứu đầu tư xây dựng các tuyến tàu điện ngầm nội đô.

c) Về đường thủy nội địa

Phát triển các bến tàu khách du lịch kết hợp thương mại dịch vụ du lịch ven sông Cấm, Cát Hải, Đồ Sơn; bến tàu khách trung tâm Cát Bà, Cái Viềng, bến Gót,

Cát Hải, Hải An, Đồ Sơn. Nâng cấp hệ thống cảng thủy nội địa trên hệ thống sông Đá Bạch, sông Cấm, sông Kinh Môn, sông Văn Úc, sông Lạch Tray.

Xây dựng hệ thống đường thủy nội địa do địa phương quản lý theo quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được duyệt. Nâng cấp các tuyến thủy nội địa hiện có tối thiểu đạt cấp IV. Phát triển các tuyến đường thủy ven biển, nối liền các cửa sông lớn của thành phố và các tỉnh lân cận như: cửa sông Văn Úc, Lạch Tray, Thái Bình, Trà Lý, Diêm Điền…, kết nối với khu vực cảng biển Lạch Huyện để tận dụng ưu thế của vận tải sông pha biển; các tuyến đường thủy nội địa quanh các đảo thuộc quần đảo Cát Bà phục vụ vận chuyển khách du lịch; các đường thủy nội địa chuyên dùng nối Khu đô thị Cái Giá với luồng ven đảo Cát Bà.

d) Về cảng biển, cảng cạn

Cảng biển Hải Phòng thuộc nhóm cảng biển số 1 với quy mô, chức năng là cảng biển đặc biệt theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bao gồm: khu bến Lạch Huyện; khu bến Đình Vũ; khu bến sông Cấm - Phà Rừng; khu bến Nam Đồ Sơn, Văn Úc; bến cảng huyện đảo Bạch Long Vĩ; các bến phao, khu neo đậu chuyển tải; các khu neo đậu tránh, trú bão. Hoàn thành đầu tư khu bến cảng Lạch Huyện và di dời các bến cảng trên sông Cấm; đầu tư phát triển các bến cảng tại khu bến Nam Đồ Sơn - Văn Úc. Nâng cấp hệ thống cụm cảng cạn Đình Vũ với công suất khoảng 300.000 - 550.000 TEU/năm; xây dựng mới cảng cạn Kiến Thụy với công suất khoảng 100.000 - 150.000 TEU/năm.

đ) Về cảng hàng không, sân bay

Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không quốc tế Cát Bi theo quy hoạch được duyệt. Quy hoạch xây dựng sân bay chuyên dùng tại Đồ Sơn, Cát Bà, Bạch Long Vĩ phục vụ du lịch và cứu hộ. Nghiên cứu xây dựng Cảng Hàng không quốc tế tại huyện Tiên Lãng.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo).

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Tập trung phát triển nguồn năng lượng tái tạo phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng, quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, trong đó ưu tiên phát triển nguồn điện gió ngoài khơi; ưu tiên, khuyến khích phát triển các loại hình điện sinh khối, điện sản xuất từ rác, chất thải rắn.

Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500kV, 220kV và 110 kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn

điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Phát triển mạng lưới trung, hạ áp theo quy hoạch xây dựng, đô thị của các địa phương theo hướng tập trung cải tạo lưới 10kV thành 22kV hoặc 35kV; dần xóa bỏ các trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc các xuất tuyến trung áp mới. Từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có; đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho sản xuất và đời sống, nhất là hai huyện đảo.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo).

3. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông, hạ tầng số

Phát triển mạng lưới viễn thông hiện đại, đáp ứng nhu cầu chuyển đổi sang nền kinh tế số, chính quyền số, xã hội số. Xây dựng các trung tâm dữ liệu của thành phố đồng bộ với hạ tầng dữ liệu của quốc gia. Xây dựng trung tâm điều hành đô thị thông minh tại các đô thị mới; trung tâm ứng dụng chương trình kỹ thuật số, trung tâm dữ liệu Bigdata. Từng bước kết nối với mạng lưới đô thị thông minh trong Vùng đồng bằng sông Hồng và quốc gia.

Thu hút đầu tư xây dựng mới khu vực công nghiệp công nghệ thông tin ở Nam Đình Vũ, Kiến Thụy, Tiên Lãng. Xây dựng trung tâm bưu chính công cộng cấp vùng tại Thủy Nguyên. Rà soát và sắp xếp lại hệ thống các điểm bưu điện - văn hóa xã. Phát triển hạ tầng phát thanh, truyền hình hiện đại, nâng cao chất lượng, mở rộng phạm vi phủ sóng.

Xây dựng, phát triển hạ tầng băng thông rộng chất lượng cao; phát triển hạ tầng mạng di động 5G; chuyển đổi toàn bộ mạng Internet của thành phố sang ứng dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới; phát triển hạ tầng kết nối Internet vạn vật; triển khai tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu; phát triển hạ tầng dùng chung. Triển khai hệ thống định danh và xác thực điện tử phục vụ giao dịch điện tử trên địa bàn thành phố. Hoàn chỉnh, bổ sung các tuyến cáp quang khu vực ven biển, các khu đô thị, các khu công nghiệp. Thực hiện hạ ngầm các tuyến truyền dẫn, ưu tiên các tuyến giao thông mới, khu du lịch, khu di tích, khu đô thị mới.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo).

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ tưới, cấp nước; tiêu, thoát nước và bảo vệ môi trường, gồm: hệ thống thủy lợi Đa Độ, An Hải, Thủy Nguyên, Vĩnh Bảo và Tiên Lãng. Triển khai các dự án cải tạo hệ thống công trình liên quan đến

bảo vệ nguồn nước, nâng cao năng lực cấp nước, trữ nước; đầu tư xây dựng các công trình trên các tuyến kênh và trong lưu vực của các tuyến kênh trục chính: Sông Đa Độ, An Kim Hải, Sông Rế, Sông Giá, Hòn Ngọc, Trục I (Trung Thủy nông Tiên Lãng), Chanh Dương để bảo vệ nguồn nước và khắc phục tình trạng ô nhiễm nguồn nước.

Triển khai các dự án cải tạo và nâng cấp các cống dưới đê, các kênh dẫn nước trước, sau cống và các tuyến kênh cấp 1, đảm bảo tăng khả năng khai thác nước ngọt, tiêu thoát nước và ngăn mặn. Nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước ngọt và hệ thống thủy lợi phục vụ sinh hoạt và sản xuất trên các đảo Cát Bà và Bạch Long Vĩ. Nghiên cứu xây dựng cống điều tiết trên sông Mới, sông Thái Bình và sông Hóa nhằm ngăn mặn, giữ ngọt, góp phần chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Đối với khu vực đô thị cần đảm bảo diện tích mặt nước hợp lý (hồ điều hòa, hồ trữ nước…) tối thiểu 5% diện tích đất xây dựng đô thị.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo).

5. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

Tổng nhu cầu dùng nước toàn thành phố Hải Phòng đến năm 2030 khoảng 1,2 triệu m^3/ngày đêm. Tiếp tục xây dựng và cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị, nông thôn và công nghiệp nhằm đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt theo quy chuẩn và phục vụ sản xuất.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo).

6. Phương án phát triển hệ thống thoát nước mưa, nước thải sau xử lý; xử lý nước thải

Đến năm 2030, các đô thị phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật trên 90%.

Tất cả các nhà máy trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề phải có công trình xử lý nước thải cục bộ trong nhà máy trước khi đưa đến trạm xử lý nước thải tập trung. Nước thải từ các nhà máy xí nghiệp phân tán phải có công trình xử lý nước thải riêng trong nhà máy đạt tiêu chuẩn môi trường.

Tiếp tục nâng cấp, mở rộng nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung quy mô lớn tại các đô thị, khu kinh tế và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo).

7. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

Thực hiện hiệu quả việc phân loại, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; chú trọng xây dựng, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải rắn tại nguồn, thu gom, tái chế, tái sử dụng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi.

Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp, y tế tại các cơ sở xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường, đặc biệt đối với chất thải nguy hại cần được thu gom và vận chuyển theo đúng quy định.

Bố trí hợp lý các cơ sở xử lý chất thải trên địa bàn thành phố. Ưu tiên công nghệ đốt tại các khu xử lý rác thải; có lộ trình thay đổi công nghệ, dừng hoạt động chôn lấp tại khu vực Tràng Cát, Đình Vũ.

Từng bước đóng cửa và phục hồi môi trường các bãi rác tạm tại các huyện Kiến Thụy, An Lão, Thủy Nguyên, Cát Hải, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng. Đầu tư xây dựng, cải tạo các trạm trung chuyển, điểm tập kết chất thải rắn để thuận lợi cho việc thu gom và vận chuyển đến các khu xử lý tập trung.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo).

Đóng cửa nghĩa trang Ninh Hải (quận Dương Kinh), nghĩa trang Nghĩa Lộ (huyện Cát Hải); nâng cấp mở rộng nghĩa trang Phi Liệt (huyện Thủy Nguyên); xây dựng mới nghĩa trang Đồng Rừng (huyện Tiên Lãng), nghĩa trang An Sơn (huyện Thủy Nguyên) và các nghĩa trang cấp huyện. Ưu tiên đầu tư và phát triển hình thức hỏa táng với công nghệ hiện đại.

8. Phương án phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

Xây dựng Trung tâm nghề cá lớn tại Hải Phòng gắn với ngư trường Vịnh Bắc Bộ tại Thủy Nguyên. Xây dựng hệ thống cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá hiện đại, thích ứng biến đổi khí hậu, đồng bộ với các khu dịch vụ hậu cần thủy sản.

9. Phương án phát triển phòng cháy và chữa cháy

Xây dựng mạng lưới hạ tầng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ đảm bảo đáp ứng yêu cầu an toàn cho sản xuất và đời sống. Xây dựng các doanh trại cho các đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực Đình Vũ - Cát Hải, khu vực Tiên Lãng - Vĩnh Bảo và các đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại các quận, huyện; trang bị đầy đủ các phương tiện cần thiết phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ. Lắp đặt thêm các trụ nước chữa cháy tại các tuyến đường, khu dân cư, khu sản xuất đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế

Đến năm 2030, hệ thống cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn thành phố gồm các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa cấp thành phố, trung tâm y tế/bệnh viện đa khoa cấp huyện và mỗi xã, phường, thị trấn có 01 trạm y tế đạt chuẩn. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại cho các bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh. Xây dựng các Labo đạt tiêu chuẩn trên 4 lĩnh vực: dược, hóa, sinh học, thực phẩm. Đẩy mạnh thu hút các nguồn lực xây dựng, phát triển các cơ sở y tế, các bệnh viện tư nhân, bệnh viện quốc tế chất lượng cao. Xây dựng Bệnh viện Hữu nghị Việt - Tiệp thành Bệnh viện đa khoa cấp vùng.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo).

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất giáo dục (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và trường chuyên biệt) trong quy hoạch phát triển đô thị, khu nhà ở (trong đó có nhà ở công nhân), đảm bảo xây dựng trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia ở tất cả các địa bàn theo quy định.

Đầu tư xây dựng đủ các phòng chức năng, phòng học bộ môn, cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị học tập giúp nâng cao chất lượng dạy và học, đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập của tất cả học sinh phổ thông các cấp. Khuyến khích xã hội hóa phát triển các cơ sở giáo dục tư thục, dân lập; thu hút đầu tư xây dựng các trường phổ thông quốc tế, chất lượng cao.

Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các phòng học, trang thiết bị dạy học, máy móc tại các trường đại học, trường cao đẳng và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đảm bảo số lượng và diện tích phòng học theo tiêu chuẩn gắn với nhu cầu sử dụng lao động của xã hội.

Phát triển các trường đạt tiêu chuẩn quốc tế gắn với các đô thị mới, có hệ thống hạ tầng đô thị đồng bộ và hiện đại; gắn phát triển trường đại học, dạy nghề với các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng các ngành nghề hàng hải, đại dương học, kinh tế biển.

Xây dựng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam là trường trọng điểm quốc gia, nghiên cứu, đào tạo phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển; trường Đại học Hải Phòng thành Trường đại học ứng dụng đa ngành, có trình độ tiên tiến. Ưu tiên đẩy mạnh đầu tư xây dựng, phát triển trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo).

3. Phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao

Tiếp tục đầu tư tôn tạo, nâng cấp, bảo vệ, khai thác có hiệu quả các di tích lịch sử - văn hóa. Phấn đấu 100% các thiết chế, công trình văn hóa cấp thành phố được đầu tư xây mới và nâng cấp, cải tạo có trang bị cơ sở vật chất hiện đại; có 100% đơn vị hành chính cấp xã, 60% đơn vị hành chính cấp huyện có trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao đạt chuẩn theo quy định. Đầu tư nâng cấp, trang bị cơ sở vật chất đồng bộ cho các đơn vị hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp. Xây dựng một số vườn hoa, công viên, khu vui chơi, giải trí trên địa bàn thành phố.

Xây dựng các công trình hạ tầng thể dục, thể thao ngày càng hiện đại phục vụ nhu cầu luyện tập và thi đấu. Xây dựng khu liên hiệp thể dục thể thao cấp vùng ở khu vực Kiến Thụy - Đồ Sơn. Hoàn thành Khu Liên hợp thể dục thể thao ở Dương Kinh; mở rộng Khu huấn luyện đua thuyền ở Thủy Nguyên; Trung tâm huấn luyện thể thao biển và cứu hộ tại Vạn Ngang, Đồ Sơn. Xây dựng, nâng cấp các công trình thể dục thể thao cấp thành phố, quận, huyện đạt chuẩn.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo).

4. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

Xây dựng và hiện đại hóa các trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ, triển lãm gắn với du lịch mua sắm. Phát triển các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp, tổng hợp mang tầm khu vực Đông Nam Á, các siêu thị đáp ứng nhu cầu mua sắm kết hợp vui chơi, giải trí.

Phát triển khu dịch vụ logistics tập trung chủ yếu tại địa bàn Hải An, An Lão, Cát Hải, Tiên Lãng, Kiến Thụy; hình thành không gian dịch vụ logistics mới tại huyện Kiến Thụy, Tiên Lãng gắn với cảng Nam Đồ Sơn, Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, tuyến đường cao tốc ven biển và Cảng Hàng không quốc tế tại huyện Tiên Lãng.

Phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt tại các khu vực có cảng biển nước sâu và thuận lợi về kết nối với hệ thống cung ứng. Ưu tiên đầu tư hệ thống kho dự trữ xăng dầu tại các khu vực: cảng Nam Đình Vũ, cảng Lạch Huyện, cảng Nam Đồ Sơn. Tiếp tục khai thác các kho xăng dầu hiện có; mở rộng, nâng công suất và đầu tư xây dựng mới 05 kho xăng dầu.

Tiếp tục khai thác các kho LPG, xây dựng kho LNG Miền Bắc, xây mới kho LNG để cung cấp cho các hộ công nghiệp, nghiên cứu xây dựng kho LNG tại khu vực cửa sông Văn Úc, huyện Tiên Lãng.

Mở rộng, xây dựng mới hệ thống đường ống dẫn khí LNG Hải Phòng - Thái Bình, hệ thống đường ống phân phối khí LNG thấp áp.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo).

5. Phương án phát triển cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, người cao tuổi; cơ sở trợ giúp xã hội

Tiếp tục duy trì cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng tại quận Đồ Sơn.

Mở rộng, nâng cấp, tăng năng lực tiếp nhận của các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có; có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo).

6. Phương án phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

Xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung và Trung tâm ươm tạo công nghệ và đổi mới sáng tạo. Hình thành và xây dựng Công viên khoa học và đổi mới sáng tạo với chức năng chủ yếu là nghiên cứu, đào tạo, sản xuất thử nghiệm (pilot), ươm tạo và chuyển giao công nghệ, ươm tạo khởi nghiệp sáng tạo; các trung tâm ươm tạo công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo. Chú trọng đầu tư xây dựng hạ tầng thông tin khoa học công nghệ, đặc biệt là hệ thống cơ sở dữ liệu kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học công nghệ.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế, được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của thành phố. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 và thực tiễn, nhu cầu phát triển của thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo).

IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

Thành phố có 03 Vùng liên huyện: Vùng liên huyện phía Tây, Vùng liên huyện phía Nam và Vùng liên huyện biển đảo.

Vùng liên huyện phía Tây gồm Thủy Nguyên, An Dương và An Lão: Là trung tâm hành chính, chính trị thành phố Hải Phòng; Cửa ngõ kết nối Hải Phòng với Hà Nội và hành lang công nghiệp qua quốc lộ 18; Là trung tâm công nghiệp, dịch vụ logistics, giáo dục, y tế, khoa học công nghệ vùng duyên hải Bắc Bộ.

Vùng liên huyện phía Nam gồm Kiến Thụy, Tiên Lãng và Vĩnh Bảo: Là cửa ngõ kết nối Hải Phòng với cảng hàng không quốc tế trong tương lai; với các tỉnh Duyên hải qua khai thác tuyến đường ven biển Hải Phòng - Thái Bình; trung tâm chế biến nông nghiệp công nghệ cao vùng duyên hải Bắc Bộ; trung tâm dịch vụ hàng không quốc tế trong tương lai, từng bước chuyển đổi phát triển lĩnh vực dịch vụ logistics.

Vùng liên huyện biển đảo gồm Cát Hải và Bạch Long Vĩ: Là cửa ngõ thiên nhiên, đại diện hệ sinh thái đa dạng kết hợp vùng ngập nước, rừng nguyên sinh, biển, đảo; trung tâm hậu cầu nghề cá và tìm kiếm cứu hộ khu vực Bắc Bộ; phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

Quy hoạch 08 vùng huyện đảm bảo phù hợp với mục tiêu định hướng phát triển tổng thể của thành phố, gồm:

- Huyện Thủy Nguyên (bao gồm toàn bộ đảo Vũ Yên) trở thành thành phố trực thuộc thành phố Hải Phòng; là khu đô thị mới gắn với trung tâm hành chính, chính trị mới của thành phố Hải Phòng; trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, tài chính, du lịch văn hóa và giải trí, y tế, giáo dục, trung tâm nghề cá cấp vùng; trọng điểm về phát triển công nghiệp hiện đại, thông minh, bền vững; động lực phát triển kinh tế biển. Đến năm 2030, đạt tiêu chí đô thị phát triển xanh - thông minh và văn minh.

- Huyện An Dương: Xây dựng huyện An Dương trở thành quận của thành phố Hải Phòng. Phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo hướng đô thị hóa, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ trên cơ sở tiền đề công nghiệp có lựa chọn và thân thiện môi trường. Là trung tâm động lực phát triển công nghiệp công nghệ cao của thành phố, phát triển nông nghiệp đô thị, sinh thái, dịch vụ, trọng tâm là du lịch, logistics và lưu trú.

- Huyện Kiến Thụy: Xây dựng huyện Kiến Thụy trở thành đơn vị hành chính quận thuộc thành phố Hải Phòng. Hình thành không gian khu kinh tế, khu công nghiệp tại một số khu vực thuộc Kiến Thụy; phát triển các ngành dịch vụ nhất là dịch vụ logistics và các ngành công nghiệp trên cơ sở khai thác tuyến đường ven biển và các công trình giao thông cấp quốc gia được quy hoạch trên địa bàn Kiến Thụy, phát triển nông nghiệp đô thị ứng dụng công nghệ cao.

- Huyện Tiên Lãng: Xây dựng huyện Tiên Lãng trở thành thị xã thuộc thành phố Hải Phòng. Hình thành không gian chức năng tại một số khu vực thuộc huyện Tiên Lãng. Phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ trên cơ sở khai thác các công trình giao thông cấp quốc gia, khu chức năng được quy hoạch trên địa bàn huyện thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế huyện theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp. Chú trọng hình thành các vùng nông nghiệp tập trung đối với một số cây trồng đặc trưng của Hải Phòng, khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Huyện An Lão: Xây dựng huyện An Lão trở thành thị xã thuộc thành phố Hải Phòng. Tổ chức không gian và phát triển ngành nông nghiệp hợp lý trong xu thế đô thị hóa nhanh của thành phố, là vùng đệm phát triển công nghiệp điện tử, công nghệ cao. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Huyện Vĩnh Bảo: Xây dựng huyện Vĩnh Bảo trở thành thị xã thuộc thành phố Hải Phòng. Hình thành không gian khu chức năng tại một số khu vực của huyện Vĩnh Bảo. Phát triển các ngành kinh tế trên cơ sở khai thác hiệu quả không gian khu chức năng, các công trình hạ tầng quốc gia, thành phố trên địa bàn huyện. Chú trọng hình thành các vùng nông nghiệp tập trung trồng cây đặc trưng của Hải Phòng, khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Huyện Cát Hải: Xây dựng huyện Cát Hải trở thành quận biển đảo thuộc thành phố Hải Phòng. Phát triển huyện Cát Hải trở thành trọng điểm kinh tế biển của thành phố, huyện đảo thông minh, trong đó đảo Cát Bà là trung tâm du lịch sinh thái quốc gia và quốc tế; đảo Cát Hải là trung tâm dịch vụ cảng biển, trung tâm dịch vụ logistics, khu công nghiệp công nghệ hiện đại. Phát triển đa dạng, đồng bộ các phương thức giao thông kết nối giữa đảo với đất liền, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các bến, công trình hạ tầng thuộc Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng. Phát triển kinh tế theo hướng dịch vụ, công nghiệp - xây dựng và thủy sản. Ưu tiên xây dựng các công trình quốc phòng - an ninh tuyến biển, đảo.

- Huyện Bạch Long Vĩ: Là huyện đảo tiền tiêu của Tổ quốc. Phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng huyện gắn chặt với đảm bảo quốc phòng, an ninh biển đảo. Xây dựng đảo Bạch Long Vĩ trở thành trung tâm hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc. Nghiên cứu, khai thác hiệu quả tiềm năng điện gió ngoài khơi lớn. Ưu tiên xây dựng các công trình quốc phòng - an ninh tuyến biển, đảo.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn thành phố

a) Về phân vùng môi trường

Phân vùng môi trường thành phố Hải Phòng theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác để làm cơ sở cho triển khai các giải pháp về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm 05 vùng: (i) Khu dân cư tập trung ở đô thị; (ii) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; (iii) Khu bảo tồn thiên nhiên; (iv) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa; (v) Vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Vùng hạn chế phát thải gồm 06 vùng: (i) Vùng đệm của các khu bảo tồn; (ii) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật; (iii) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; (iv) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V; (v) Khu vui chơi giải trí dưới nước; (vi) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Vùng môi trường khác: Ngoài các vùng nêu trên.

b) Về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - quần đảo Cát Bà. Duy trì tính ổn định hệ thống các khu bảo tồn hiện có trên địa bàn thành phố tại khu vực đảo Cát Bà và Bạch Long Vĩ, đặc biệt chú trọng bảo tồn các nguồn gen quý hiếm, đặc hữu. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Phương án quan trắc môi trường

Phát triển hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng loại môi trường; bố trí các điểm quan trắc môi trường không khí, môi trường mặt nước mặt, môi trường nước ven bờ biển, môi trường nước dưới đất, môi trường đất, trầm tích ven bờ và cửa sông… Xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động quan trắc môi trường nước biển và trạm quan trắc môi trường không khí.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo).

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

a) Khu vực thăm dò, khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

Tăng cường công tác khảo sát, đánh giá chất lượng, trữ lượng khoáng sản, quy mô tài nguyên khoáng sản đặc biệt là tài nguyên, khoáng sản biển bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu tin cậy về địa chất, khoáng sản, góp phần phát triển kinh tế biển, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố.

Nâng cao hiệu lực hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với công tác quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn theo quy định của pháp luật; kiểm tra, rà soát, thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp đối với các doanh nghiệp năng lực yếu kém, không thực hiện đúng quy định pháp luật trong quá trình hoạt động. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn.

Phương án thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng đảm bảo phù hợp với các Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan.

b) Địa điểm có khoáng sản nhưng chưa khai thác, cấm khai thác, cần bảo vệ trong thời kỳ quy hoạch

Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc gây ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc; khu vực nằm trong quy hoạch xây dựng cảng biển, khu vực nuôi thủy sản.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân bổ tài nguyên nước

Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo thứ tự: (1) Nhu cầu nước cho sinh hoạt; (2) Nhu cầu nước cho công nghiệp; (3) Nhu cầu nước cho du lịch, dịch vụ; (4) Nhu cầu nước cho nông nghiệp; (5) Nhu cầu nước cho thủy sản; (6) Nhu cầu nước cho các lĩnh vực khác.

b) Bảo vệ tài nguyên nước

Khai thác có hiệu quả nguồn nước mặt dồi dào của hệ thống sông ngòi trên địa bàn thành phố, đảm bảo đủ số lượng, chất lượng nước ngọt, phân bổ hợp lý theo địa bàn và theo mùa, đáp ứng tốt nhất nhu cầu sinh hoạt của dân cư và sản xuất. Hiện đại hóa các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước, nâng cao khả năng tích nước, trữ nước.

Xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên nước đáp ứng yêu cầu giám sát dòng chảy, chất lượng nước ở các vị trí trên các dòng sông. Ngăn ngừa nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước. Quản lý, giám sát chặt chẽ nguồn nước thải từ các cơ sở sản xuất và khu dân cư. Quản lý không gian tiêu thoát nước, bảo đảm lưu thông dòng chảy trên các sông, kênh mương.

Tuyên truyền phổ biến ý thức sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên nước. Xử phạt nghiêm khắc đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Nhà nước về khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

c) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Duy trì độ che phủ rừng vùng ven biển và diện tích đất ngập nước ven biển để ngăn sóng bảo vệ đê biển, đê sông và các đảo. Quản lý tốt việc khai thác cát, sỏi ở những khu vực dễ xảy ra xói, sạt lở bờ.

Phòng, chống và khắc phục tình trạng sụt, lún đất; xâm nhập mặn; lũ, lụt, hạn hán, nhất là ở khu vực ven biển. Tăng cường phối hợp với các tỉnh, thành phố Vùng đồng bằng sông Hồng trong khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn nước.

Triển khai thực hiện hiệu quả hệ thống thông tin khí tượng thủy văn phục vụ theo dõi, phát hiện hạn hán. Sử dụng nước tiết kiệm, tăng cường các biện pháp trữ nước. Thay đổi các cơ cấu cây trồng phù hợp với tình hình hạn hán.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn

- Huyện đảo Bạch Long Vĩ là nơi hứng chịu những cơn bão đầu tiên trước khi đổ bộ vào đất liền.

- Huyện Thủy Nguyên, quận Hải An, quận Hồng Bàng, quận Ngô Quyền là khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi giông, sét, mưa đá.

- Huyện Tiên Lãng, huyện Thủy Nguyên và huyện đảo Bạch Long Vĩ là khu vực dễ bị tổn thương nhất do mưa lớn.

- Huyện Kiến Thụy, quận Kiến An, quận Đồ Sơn, huyện An Lão, huyện Tiên Lãng, huyện Thủy Nguyên là các khu vực chịu ảnh hưởng lớn về thiên tai do lũ, ngập lụt.

- Quận Ngô Quyền, huyện Thủy Nguyên, huyện Kiến Thụy, quận Đồ Sơn chịu ảnh hưởng nhiều nhất do nước biển dâng.

- Quận Đồ Sơn, các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi thiên tai do gió mạnh trên biển.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

- Xây dựng các kế hoạch, phương án, chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, nhu yếu phẩm theo phương châm "bốn tại chỗ" và "ba sẵn sàng" từ nhân dân, các cấp, các ngành nhằm đảm bảo ứng phó với các kịch bản thiên tai xảy ra.

- Phân bố các khu vực phòng chống thiên tai, kiểm soát chặt chẽ ứng phó biến đổi khí hậu.

- Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về phòng chống thiên tai trên địa bàn thành phố; Tăng cường cung cấp thông tin khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu phục vụ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, giáo dục, y tế, an ninh, quốc phòng. Hướng dẫn tiếp cận thông tin khí hậu và dự báo khí hậu cho người dân nhằm thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng, củng cố mạng lưới trạm khí tượng thủy văn phục vụ giám sát, cảnh báo, dự báo khí tượng thủy văn, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

c) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện một số tuyến đê sông, đê biển kém ổn định và xung yếu để đảm bảo an toàn các tuyến đê, cống tiêu thoát mưa, lũ; Xây dựng, nâng cấp các công trình quan trọng tại các vùng có nguy cơ ngập lụt cao trong khu vực đô thị và khu vực ven biển và các công trình phòng chống thiên tai nhằm nâng cao khả năng ứng phó với các tình huống thiên tai khẩn cấp và tình hình thiên tai ngày càng gia tăng do biến đổi khí hậu.

- Tổ chức công tác thủy lợi nội đồng: Nạo vét kênh mương, sông trục dẫn, duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê bao, bờ bao, hệ thống trạm bơm điện, xây dựng các biện pháp trữ, tích nước.

- Xây dựng các trạm quan trắc mực nước.

- Triển khai đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải bằng công nghệ tiên tiến, hiện đại để giảm dần việc chôn lấp chất thải tại khu vực nội thành; triển khai xây dựng nhà máy xử lý chất thải bằng công nghệ tiên tiến, hiện đại cho khu vực nông thôn; phấn đấu đến năm 2030 dừng việc chôn lấp chất thải tại khu vực đô thị; khuyến khích hoạt động tái chế và tái sử dụng chất thải.

XI. DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn vốn của từng thời kỳ.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo).

XII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động và sử dụng vốn đầu tư

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách nhà nước và đầu tư công. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách; tăng cường công tác quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, tài sản công ở tất cả các cấp ngân sách gắn với phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Thực hiện rà soát việc sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố để bố trí, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, có hiệu quả, đồng thời khai thác nguồn lực tài chính từ quỹ đất dôi dư, không còn nhu cầu sử dụng để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách đặc thù về tài chính, ngân sách, đầu tư tại các Nghị quyết của Quốc hội đối với thành phố Hải Phòng.

Khai thác có hiệu quả nguồn vốn từ các nguồn tài nguyên, nhất là tài nguyên đất cho ngân sách nhà nước. Nghiên cứu, khai thác các giá trị từ đất cho việc phát triển hạ tầng và áp dụng các chính sách về thuế và phí liên quan đến bất động sản để có nguồn thu cho việc vận hành và bảo dưỡng đô thị. Phối hợp chặt chẽ với các bộ ngành và các địa phương liên quan thúc đẩy việc thực hiện tốt các dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương trên địa bàn thành phố và cả Vùng đồng bằng sông Hồng. Sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công, tạo tác động lan tỏa, dẫn dắt thu hút vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh để tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức hợp tác công tư (PPP) với phương châm "lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư", nhất là đối với các dự án phát triển hạ tầng. Ưu tiên thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước có công nghệ tiên tiến, có nguồn vốn lớn, có cam kết gắn bó lâu dài với thành phố, nhất là trong những ngành kinh tế trụ cột của Hải Phòng. Thu hút đầu tư mạnh mẽ vào các khu kinh tế, khu công nghiệp, trung tâm du lịch Đồ Sơn, Cát Bà, khu đô thị mới và nhà ở xã hội.

Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, ngày càng thực sự trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy chuyển đổi phương thức phát triển, cơ cấu lại nền kinh tế thành phố.

Đẩy mạnh chương trình xúc tiến đầu tư và thương mại, cung cấp thông tin rộng rãi đến các nhà đầu tư trong và ngoài nước về quy hoạch và các định hướng phát triển của thành phố. Khuyến khích các công ty vận tải, hãng tàu, các tập đoàn sản xuất công nghiệp lớn đặt trụ sở hoặc văn phòng cấp vùng tại Hải Phòng.

2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Chú trọng đào tạo lại, đào tạo thường xuyên lực lượng lao động, kết hợp chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động, nhất là ở nông thôn; giảm tỷ lệ lao động ở khu vực phi chính thức; hình thành đội ngũ lao động lành nghề, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng. Tăng quy mô và nâng cao chất lượng dân số; tập trung phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân gắn với các thiết chế văn hóa để đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, tạo lợi thế cạnh tranh trong thu hút người lao động đến làm việc, sinh sống lâu dài tại thành phố.

Đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành phố. Xây dựng các chương trình đào tạo theo năng lực thực hành nghề dựa trên các tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia hoặc xác định chuẩn đầu ra theo ngành, nghề và vị trí việc làm ứng với từng trình độ đào tạo. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp và khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư, thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn thành phố.

Có cơ chế, chính sách thu hút các chuyên gia, nhà khoa học, tài năng đặc biệt đến làm việc tại thành phố.

3. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Sử dụng một cách hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhất là với những địa bàn phát triển đồng thời nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau theo hướng cộng sinh cùng phát triển. Duy trì tính ổn định của hệ thống các khu bảo tồn hiện có trên địa bàn thành phố (Vườn Quốc gia Cát Bà, Khu Bảo tồn biển Bạch Long Vĩ...).

Áp dụng tiêu chuẩn của các nước phát triển về quản lý môi trường; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên,... đối với tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thành phố.

Kiểm soát chặt chẽ nguồn gây ô nhiễm và xử lý các loại chất thải khu vực đô thị và nông thôn, đặc biệt là các khu, cụm công nghiệp. Thực hiện nghiêm việc

đánh giá tác động môi trường của các dự án và quản lý chặt chẽ việc thực hiện các phương án đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Có kế hoạch ứng phó hiệu quả với thiên tai (bão, lũ...) và biến đổi khí hậu, đặc biệt là những địa phương ven biển, ven sông và các đảo. Chú trọng công tác thông tin, truyền thông về vai trò, ý nghĩa của việc bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh hợp tác liên tỉnh với các địa phương lân cận trong công tác bảo vệ môi trường, nhất là liên quan đến bảo vệ môi trường biển, môi trường nước, bảo vệ rừng, đa dạng sinh học và xử lý ô nhiễm giữa các khu vực giáp ranh, khu vực chung; đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về bảo vệ môi trường.

4. Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ và đào tạo nhân lực biển; xây dựng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam là trường trọng điểm quốc gia, nghiên cứu, đào tạo phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển. Xây dựng thương hiệu Hải Phòng trong việc tổ chức các hội nghị khoa học, triển lãm quốc tế và giới thiệu, mua bán sản phẩm khoa học - công nghệ biển và một số lĩnh vực khác.

Xây dựng và phát triển các khu, trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo. Tiếp tục hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ để phát triển các sản phẩm chủ lực, lợi thế của thành phố. Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp với các viện, trường, cơ sở nghiên cứu. Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp lớn thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D). Có cơ chế chính sách để hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu theo nguyên tắc xác định kết quả đầu ra. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ.

Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số. Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng số, nền tảng số. Phát triển cơ sở dữ liệu dùng chung, đảm bảo tính kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia, sử dụng cơ sở dữ liệu mở để đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan tới người dân và doanh nghiệp. Đảm bảo an ninh mạng và tạo lập niềm tin trên không gian mạng.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Nghiên cứu, đề xuất thực hiện thí điểm một số mô hình, cơ chế, chính sách mới vượt trội, cạnh tranh quốc tế cao nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của thành phố, tam giác động lực tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Phối hợp với tỉnh Quảng Ninh nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách ưu đãi để xây dựng và phát triển khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế

biển hiện đại mang tầm quốc tế, hàng đầu Đông Nam Á, là cửa ngõ, động lực phát triển của vùng. Phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương, các tỉnh trong Vùng đồng bằng sông Hồng trong việc rà soát, đề xuất cơ chế, chính sách phát triển Vùng và đẩy mạnh liên kết vùng. Đẩy mạnh liên kết với các địa phương trong cả nước, nhất là các tỉnh, thành phố trong Vùng đồng bằng sông Hồng, khai thác hiệu quả các hành lang, vành đai kinh tế và kết nối quốc tế.

Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách ưu đãi, đặc thù về phát triển kinh tế - xã hội do Trung ương, Quốc hội, Chính phủ ban hành. Tổ chức rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới một số cơ chế, chính sách của thành phố nhằm thúc đẩy phát triển các lĩnh vực theo hướng thông thoáng, hấp dẫn các nhà đầu tư để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Tận dụng các cơ hội, lợi thế từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã ký kết với các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới, đặc biệt các FTA thế hệ mới để thúc đẩy quảng bá, xuất khẩu các sản phẩm, hàng hóa đặc trưng của thành phố. Xây dựng các mối quan hệ hợp tác mang tính chiến lược với các đối tác lớn (Nhật Bản, Hoa Kỳ, EU...), nhất là trong việc phát triển những lĩnh vực kinh tế chủ lực của thành phố. Hợp tác sâu rộng hơn với các tổ chức quốc tế để nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn, thông tin..., nhất là trong việc quản lý và phát triển đô thị, phát triển con người, văn hóa, giáo dục, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu...

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị trên thế giới để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường. Xác định mô hình kiến trúc đô thị và mô hình nông thôn mới mang sắc thái đặc trưng của thành phố biển. Xây dựng đô thị thông minh gắn với kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững.

Kịp thời công bố, công khai quy hoạch, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch đô thị, nông thôn. Thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện các vướng mắc để tổng hợp nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp. Quản lý tốt quá trình đô thị hóa, chỉnh trang đô thị cũ, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cư dân, việc làm từ khu vực nông thôn sang đô thị, từ huyện lên quận, lên thành phố,... Số hóa và minh bạch hóa việc quản lý đất đai và dân cư. Thường xuyên cập nhật và công bố công khai định hướng phân khu chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin và giám sát việc thực hiện.

7. Giải pháp nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý hành chính nhà nước

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, duy trì thứ hạng cao về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) và Chỉ số chuyển đổi số (DTI).

Xây dựng Chính quyền điện tử, ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành, đổi mới phương thức phục vụ người dân, doanh nghiệp. Vận hành hiệu quả Cổng dịch vụ công trực tuyến thành phố. Phấn đấu đạt tỷ lệ 100% cơ quan nhà nước công khai mức độ hài lòng của người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến; đạt tỷ lệ 80% thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4.

Hoàn thiện tổ chức bộ máy các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn thành phố; đẩy mạnh phân quyền, phân nhiệm, làm rõ chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, đặc biệt là của người đứng đầu các cơ quan quản lý nhà nước.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thành phố Hải Phòng đáp ứng các yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Cơ cấu, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành theo vị trí việc làm, khung năng lực, bảo đảm đúng người, đúng việc, giảm số lượng, nâng cao chất lượng, hợp lý về cơ cấu. Thực hiện chi thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan chính quyền, Đảng, đoàn thể do thành phố quản lý theo hiệu quả công việc.

8. Giải pháp cơ chế chính sách

Tiếp tục xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách có tính đột phá mới theo tinh thần Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị, triển khai áp dụng đầy đủ nội dung của Nghị quyết số 35/2021/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.

Tập trung nghiên cứu, đánh giá, phân tích các cơ chế, chính sách, kinh nghiệm, cách làm hay ở trong nước và quốc tế, đặc biệt là các cơ chế, chính sách đang được áp dụng tại các khu thương mại tự do thành công trên thế giới, để có thể vận dụng phù hợp với điều kiện của thành phố Hải Phòng.

Nghiên cứu thực hiện thí điểm một số cơ chế, chính sách mới, có tính đột phá, đặc thù cho thành phố Hải Phòng, đặt trong mối tương quan hợp lý với các thành phố lớn khác trong cả nước; thực hiện phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm

của chính quyền địa phương, người đứng đầu trong một số lĩnh vực như quản lý quy hoạch, đất đai, quản lý đô thị, đầu tư, tài chính - ngân sách, tổ chức, nhân sự và tiền lương...

9. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai Quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong triển khai thực hiện. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch bảo đảm đồng bộ, thống nhất.

Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện Quy hoạch theo quy định.

XIII. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục sơ đồ, bản đồ quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XIX kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở, căn cứ để lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn thành phố theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Rà soát, hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ quy hoạch thành phố bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong Hồ sơ Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

c) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện Quy hoạch thành phố gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch thành phố, rà soát điều chỉnh Quy hoạch thành phố theo quy định của pháp luật; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý Quy hoạch;

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, bảo đảm nguồn lực tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch thành phố;

đ) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức rà soát Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được quyết định hoặc phê duyệt và thực hiện quy trình, thủ tục điều chỉnh Quy hoạch thành phố trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội và các quy định có liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Đối với các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, bản án (nếu có) thì chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phân kỳ

đầu tư dự án, bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của thành phố trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động, bố trí được đầy đủ các nguồn lực thực hiện, cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Thủ tướng Chính phủ về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến rà soát, góp ý của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan; thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết nêu tại văn bản số 363/BC-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

5. Các bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng trong quá trình thực hiện Quy hoạch; phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng trong việc nghiên cứu, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả Quy hoạch thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Hệ thống phụ lục chi tiết Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Phương án phát triển hệ thống đô thị thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030

2. Phương án phát triển mạng lưới khu công nghiệp, khu kinh tế thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030

3. Phương án phát triển mạng lưới cụm công nghiệp thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030

4. Phương án phát triển mạng lưới giao thông thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030

5. Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030

6. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030

7. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030

8. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030

9. Phương án phát triển hệ thống thoát nước, xử lý nước thải thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030

10. Phương án phát triển mạng lưới xử lý chất thải thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030

11. Phương án phát triển mạng lưới y tế thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030

12. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030

13. Phương án phát triển mạng lưới văn hóa, thể thao thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030

14. Phương án phát triển hạ tầng thương mại thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030

15. Phương án phát triển mạng lưới an sinh xã hội thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030

16. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hải Phòng

17. Phương án phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030

18. Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030

19. Danh mục sơ đồ, bản đồ Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030.

Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đô thị	Loại đô thị		
		2020	2025	2030
I	**Các đô thị hiện hữu**			
1	Thành phố Hải Phòng	I	I	I
2	Thị trấn Minh Đức (*Dự kiến nếu đủ điều kiện, trở thành phường thuộc thành phố Thủy Nguyên vào năm 2025*)	V	V	-
3	Thị trấn Núi Đèo *(Dự kiến nếu đủ điều kiện, trở thành phường thuộc thành phố Thủy Nguyên vào năm 2025)*	V	V	-
4	Thị trấn Vĩnh Bảo	V	V	IV
5	Thị trấn Tiên Lãng	V	V	IV
6	Thị trấn An Lão	V	V	IV
7	Thị trấn Trường Sơn	V	V	V
8	Thị trấn Cát Bà	V	V	IV
9	Thị trấn Cát Hải	V	V	V
10	Thị trấn Núi Đối *(Đến năm 2030, dự kiến trở thành phường)*	V	V	-
11	Thị trấn An Dương *(Đến năm 2025, dự kiến trở thành phường)*	V	-	-
II	**Các đô thị dự kiến hình thành**			
1	Đô thị Thủy Nguyên (*Dự kiến nếu đủ điều kiện, trở thành thành phố trực thuộc thành phố Hải Phòng vào năm 2025*)		III	III
1.1	Đô thị Quảng Thanh *(Dự kiến nếu đủ điều kiện, trở thành phường thuộc thành phố Thủy Nguyên vào năm 2025)*	-	Đạt tiêu chí đô thị loại V	-
1.2	Đô thị Lưu Kiếm *(Dự kiến nếu đủ điều kiện, trở thành phường thuộc thành phố Thủy Nguyên vào năm 2025)*	-	Đạt tiêu chí đô thị loại V	-
2	Đô thị Tam Cường (huyện Vĩnh Bảo)	-	-	V
3	Đô thị Hùng Thắng (huyện Tiên Lãng)	-	-	V
4	Đô thị Phù Long (huyện Cát Hải)	-	-	V
5	Đô thị Xuân Đám (huyện Cát Hải)	-	-	V

Ghi chú: Thực hiện theo Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN 2050*

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)
A	**KHU CÔNG NGHIỆP (34 KHU)**		
I	**Các KCN đã thành lập (14 khu)**		**6.101,95**
1	KCN Đình Vũ	KKT Đình Vũ - Cát Hải	541,46
2	Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1)	KKT Đình Vũ - Cát Hải	1.329
3	KCN Nam Đình Vũ (khu 2)	KKT Đình Vũ - Cát Hải	513,40
4	KCN và dịch vụ Hàng hải	KKT Đình Vũ - Cát Hải	132,70
5	KCN MP Đình Vũ	KKT Đình Vũ - Cát Hải	234,10
6	KCN VSIP Hải Phòng	KKT Đình Vũ - Cát Hải	507,6
7	KCN Tràng Duệ 1, 2	KKT Đình Vũ - Cát Hải	389,8
8	KCN Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng	KKT Đình Vũ - Cát Hải	526,81
9	KCN và khu phi thuế quan Xuân Cầu	KKT Đình Vũ - Cát Hải	752
10	KCN Nhật Bản - Hải Phòng	Huyện An Dương	153
11	KCN An Dương	Huyện An Dương	196,10
12	KCN Đồ Sơn Hải Phòng	Quận Đồ Sơn	152,05
13	KCN Nam Cầu Kiền	Huyện Thủy Nguyên	263,47
14	KCN Tiên Thanh	Huyện Tiên Lãng	410,46
II	**Các KCN thành lập mới (20 khu)**		
15	KCN Nam Tràng Cát	KKT Đình Vũ - Cát Hải	200,39
16	KCN Thủy Nguyên	KKT Đình Vũ - Cát Hải	319,65
17	KCN Tràng Duệ 3	KKT Đình Vũ - Cát Hải	687

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)
18	KCN Tam Hưng - Ngũ Lão	KKT Đình Vũ - Cát Hải	150 - 170
19	KCN phía Bắc đảo Cát Hải	KKT Đình Vũ - Cát Hải	180 - 200
20	KCN Giang Biên II	Huyện Vĩnh Bảo	350
21	KCN An Hòa	Huyện Vĩnh Bảo	200
22	KCN Vinh Quang	Huyện Vĩnh Bảo	350
23	KCN Trấn Dương - Hòa Bình	Huyện Vĩnh Bảo	800 - 900
24	KCN Trung Lập	Huyện Vĩnh Bảo	500 - 600
25	KCN Tam Đa	Huyện Vĩnh Bảo	150 - 180
26	KCN Cầu Cựu	Huyện An Lão	106
27	KCN An Hưng - Đại Bản	Huyện An Dương	220
28	KCN Nomura giai đoạn 2	Huyện An Dương	230,08
29	KCN Nam Cầu Kiền (mở rộng)	Huyện Thủy Nguyên	91 - 113
30	KCN Ngũ Phúc	Huyện Kiến Thụy	450 - 500
31	KCN Tân Trào	Huyện Kiến Thụy	500 - 550
32	KCN Tiên Lãng 1	Huyện Tiên Lãng	600 - 700
33	KCN Tiên Lãng 2	Huyện Tiên Lãng	500 - 550
34	KCN sân bay Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng	450 - 550
B	**KHU KINH TẾ (2 KHU)**		
1	Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Các huyện Thủy Nguyên, Cát Hải, An Dương, An Lão và quận Hải An	22.540**
2	Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng		Khoảng 20.000

Ghi chú:

** Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp, khu kinh tế sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.*

*** Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng đến năm 2025 tại Quyết định số 1438/QĐ-TTg ngày 03/10/2012 với tổng diện tích 22.140 ha. Năm 2013, theo điều chỉnh ranh giới Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải tại Quyết định số 39/2013/QĐ-TTg ngày 27/6/2013, tăng 400 ha phần mở rộng được xác định theo quy hoạch Khu công nghiệp Tràng Duệ, nâng quy mô Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải lên 22.540 ha. Tại Quyết định số 13/2021/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải giữ nguyên quy mô diện tích là 22.540 ha, chỉ điều chỉnh về ranh giới. Tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ xác định cho thành phố Hải Phòng có 22.140 ha đất Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải.*

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021 - 2030*

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
1	CCN Lê Thiện - Đại Bản	50-75	An Dương
2	CCN Tân Trào	50-75	Kiến Thụy
3	CCN thị trấn An Lão; CCN Quang Hưng	140-150	An Lão
4	CCN An Tràng 1	125-130	An Lão
5	CCN An Tràng 2		An Lão
6	CCN Cẩm Văn	40-50	An Lão
7	CCN An Thọ và CCN An Thọ - Chiến Thắng	130	An Lão
8	CCN Chiến Thắng 1, 2	80-90	An Lão
9	CCN Quang Trung	35-40	An Lão
10	CCN Cửa Hoạt - Quán Thắng	65-70	An Lão
11	CCN Kiền Bái - Cao Nhân	45-50	Thủy Nguyên
12	CCN Kênh Giang	35-40	Thủy Nguyên
13	CCN làng nghề Mỹ Đồng	55-60	Thủy Nguyên
14	CCN Kiền Bái	20	Thủy Nguyên
15	CCN Đại Thắng	21,3	Tiên Lãng
16	CCN thị trấn Tiên Lãng (I+II)	270-280	Tiên Lãng
17	CCN Quyết Tiến		Tiên Lãng
18	CCN Quyết Tiến 2		Tiên Lãng
19	CCN Tiên Cường I	220-230	Tiên Lãng
20	CCN Tiên Cường II		Tiên Lãng
21	CCN Tiên Cường III		Tiên Lãng
22	CCN Quang Phục	50-55	Tiên Lãng
23	CCN Dũng Tiến - Giang Biên (I+II)	110-120	Vĩnh Bảo
24	CCN Nam Am	40-50	Vĩnh Bảo
25	CCN làng nghề Cổ Am	20-30	Vĩnh Bảo
26	CCN Giang Biên	50-75	Vĩnh Bảo
27	CCN Tân Liên	65-70	Vĩnh Bảo
28	CCN Làng nghề nước mắm Cát Hải	15-20	Cát Hải
29	CCN phụ trợ Tràng Duệ	50-75	An Dương
30	CCN Đoàn Xá	50-75	Kiến Thụy
31	CCN Quốc Tuấn	50-70	An Lão

** Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.*

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC

TT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Quy mô (cấp/làn xe)
I	**Các tuyến hiện có**			
1	Hà Nội - Hải Phòng (CT.04)	Cầu Thái Bình, xã Quang Trung, huyện An Lão	Cảng Đình Vũ	
2	Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái (CT.06)	Giao với đường cao tốc CT.04 (phường Đông Hải 2, quận Hải An)	Cầu Bạch Đằng	
II	**Các tuyến xây mới**			
	Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08)	Xã Tây Hưng, huyện Tiên Lãng	Giao với đường cao tốc CT.04	

ĐƯỜNG BỘ KHÁC

TT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Quy mô tối thiểu (cấp/làn xe)
A	**QUỐC LỘ**			
I	**Các tuyến hiện có**			
1	Quốc lộ 5	Xã Lê Thiện, huyện An Dương	Nhà máy DAP, quận Hải An	II, 4 làn xe
2	Quốc lộ 10	Cầu Nghìn, xã Hưng Nhân, huyện Vĩnh Bảo	Cầu Đá Bạc, xã Gia Minh, huyện Thủy Nguyên	III, 4 làn xe
3	Quốc lộ 17B	Xã Hồng Phong, huyện An Dương	Giao QL.5, huyện An Dương	IV, 2 làn xe
4	Quốc lộ 37	Cầu sông Hóa, huyện Vĩnh Bảo	Cầu Chanh, huyện Vĩnh Bảo	III-IV, 2 - 4 làn xe
5	Quốc lộ 5C (Đường Tân Vũ - Lạch Huyện)	Nút giao Tràng Cát, CT.04	Cảng Lạch Huyện	III, 2 - 4 làn xe

TT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Quy mô tối thiểu (cấp/làn xe)
II	**Quy hoạch mới (không có)**			
B	**ĐƯỜNG VEN BIỂN**			
I	**Các tuyến hiện có (không có)**			
II	**Quy hoạch mới**			
1	Đoạn 1	Đường Phạm Văn Đồng, quận Đồ Sơn	Km5+300 đường ven biển, huyện Kiến Thụy	III, 4 làn xe
2	Đoạn 2	Đi trùng tuyến cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng		4 làn xe
C	**ĐƯỜNG TỈNH**			
I	**Các tuyến hiện có**			
1	ĐT.351	Cầu Kiến An, quận Kiến An	Thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên	III-IV, 2-4 làn xe
2	ĐT.352	Ngã 3 Trịnh Xá, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên	Bến phà Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên	III-IV, 2-4 làn xe
3	ĐT.352B	Ngã 4 đường Hồng Bàng, quận Hồng Bàng	Giao đường Hùng Vương, quận Hồng Bàng	II-III, 4 làn xe
4	ĐT.353	Cầu Rào, quận Ngô Quyền	Vạn Hoa, quận Đồ Sơn	II, 4-6 làn xe
5	ĐT.353B	Giao ĐT.353, quận Dương Kinh	Giao ĐT.353, quận Dương Kinh	III-IV, 2 làn xe
6	ĐT.353C	Giao ĐT.353, tại ngã 3 Đồng Nẻo, quận Đồ Sơn	Giao ĐT.353 tại ngã 3 Quán Ngọc, quận Đồ Sơn	III-IV, 2 làn xe
7	ĐT.354	Ngã 5 Kiến An, quận Kiến An	Giao với QL.37, huyện Vĩnh Bảo	III-IV, 2-4 làn xe
8	ĐT.354B	Ngã 3 Đoàn Lập, huyện Tiên Lãng	Giao với QL.10, huyện Tiên Lãng	III-IV, 2-4 làn xe
9	ĐT.355	Ngã 5 Kiến An, quận Kiến An	Giao ĐT.353, quận Dương Kinh	III, 4 làn xe
10	ĐT.356	Bến phà Cái Viềng, huyện Cát Hải	Thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải	III, 2-4 làn xe
11	ĐT.356B	Giao với ĐT.356 tại ngã 3 Áng Sỏi, huyện Cát Hải	Bến phà Gia Luận, huyện Cát Hải	III, 2-4 làn xe

TT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Quy mô tối thiểu (cấp/làn xe)
12	ĐT.357	Giao ĐT.360, TT Trường Sơn, huyện An Lão	Giao ĐT.360 tại thị trấn An Lão, huyện An Lão	III, 2-4 làn xe
13	ĐT.359	Cầu Bính, quận Hồng Bàng	Bến phà Rừng, huyện Thủy Nguyên	III, 4 làn xe
14	ĐT.359B	Giao ĐT.359 tại xã Tân Dương, huyện Thủy Nguyên	Đường ven sông Cấm, huyện Thủy Nguyên	III, 4 làn xe
15	ĐT.359C	Giao ĐT.359 tại xã Thủy Đường, huyện Thủy Nguyên	Giao với QL.10, huyện Thủy Nguyên	III, 4 làn xe
16	ĐT.360	Giao với ĐT.351, quận Kiến An	Giáp ranh với huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương	III, 2-4 làn xe
17	ĐT.361	Giao với ĐT.355 tại ngã 3 Đa Phúc, quận Dương Kinh	Giao với ĐT.353 tại ngã 3 Quán Ngọc, quận Đồ Sơn	II-III, 4-6 làn xe
18	ĐT.362	Giao với ĐT.353, quận Dương Kinh	Bến đò Sòi, huyện An Lão	III, 2-4 làn xe
19	ĐT.363	Giao với ĐT.353, quận Dương Kinh	Giao với ĐH.212, huyện Tiên Lãng	III, 2-4 làn xe
II	**Các tuyến quy hoạch mới**			
1	Tuyến nối QL.10, huyện An Dương-QL5, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	Quốc lộ 10, khu công nghiệp Tràng Duệ, huyện An Dương	Xã An Hòa, huyện An Dương	II, 4-6 làn xe
2	Tuyến nối QL.10, -ĐT.390, tỉnh Hải Dương	Quốc lộ 10, xã An Tiến, huyện An Lão	Bến đò Quan, huyện An Lão	III, 4 làn xe
3	Tuyến nối QL.10 - Cầu Dinh	Quốc lộ 10, huyện Thủy Nguyên	Cầu Dinh, huyện Thủy Nguyên	III, 2-4 làn xe

Ghi chú: Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

BẾN XE KHÁCH

TT	Bến xe	Vị trí	Quy mô tối thiểu (m2)	Cấp hạng
I	**Bến xe hiện có**			
1	Bến Thượng Lý	Phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng	10.000	Loại 2
2	Bến Phía Bắc	Xã Kênh Giang, xã Hòa Bình, huyện Thủy Nguyên	15.000	Loại 1
3	Bến Vĩnh Bảo	Thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo	10.000	Loại 2
4	Bến Tiên Lãng	Thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng	5.000	Loại 3
5	Bến Đồ Sơn	Phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn	5.000	Loại 3
6	Bến Cát Bà	Thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải	2.500	Loại 4
7	Bến Vĩnh Niệm	Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	15.000	Loại 1
II	**Quy hoạch bến xe mới**			
1	Bến Vĩnh Bảo 2	Huyện Vĩnh Bảo	10.000	Loại 2
2	Bến Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng	15.000	Loại 1
3	Bến Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	15.000	Loại 1
4	Bến Tràng Duệ	Huyện An Dương	5.000	Loại 3
5	Bến Tràng Cát	Phường Tràng Cát, quận Hải An	5.000	Loại 3
6	Bến An Dương	Huyện An Dương	10.000	Loại 2
7	Bến An Lão	Huyện An Lão	5.000	Loại 3
8	Bến Đồ Sơn 2	Quận Đồ Sơn	10.000	Loại 2

ĐƯỜNG SẮT

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa bàn thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối (trên địa bàn thành phố Hải Phòng)
A	**Đường sắt quốc gia**		
I	**Các tuyến hiện có**		
	Hà Nội - Hải Phòng	Huyện An Dương	Ga Hải Phòng, quận Ngô Quyền
II	**Các tuyến quy hoạch mới**		
1	Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	Huyện An Lão	Cảng Lạch Huyện
2	Tuyến đường sắt ven biển Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh (bao gồm đoạn Nam Hải Phòng - Hạ Long)	Dự kiến phát triển sau năm 2030	
B	**Đường sắt đô thị**		
	Nghiên cứu xây dựng đường sắt đô thị Hải Phòng		

ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

TT	Tên đường thủy	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
I	**Các tuyến quốc gia**			
1	Sông Kinh Môn	Điểm đầu ngã ba Nống, điểm cuối ngã ba Kèo	11,5	III
2	Sông Mía	Ranh giới TP. Hải Phòng với tỉnh Hải Dương từ ngã ba Thái Bình đến ngã ba Văn Úc	3	III
3	Sông Đào Hạ Lý	Điểm bắt đầu từ ngã ba xi măng và điểm cuối tại ngã ba Niệm	3	III
4	Sông Lạch Tray	Đoạn 1: điểm bắt đầu từ cửa Lạch Tray và điểm cuối tại Cầu Rào	49	II
		Đoạn 2 từ Cầu Rào đến ngã 3 sông Văn Úc		III
5	Sông Cấm	Điểm bắt đầu từ hạ lưu Cầu Kiền 200m và điểm cuối ngã ba Nống	7	I
6	Sông Hàn	Điểm bắt đầu từ ngã ba Nống và điểm cuối tại ngã ba Trại Sơn	8,5	II
7	Sông Phi Liệt	Điểm bắt đầu từ ngã ba Đụn và điểm cuối ngã ba Trại Sơn	8	II
8	Sông Đá Bạch	Điểm bắt đầu từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng và điểm cuối tại ngã ba Đụn	22,3	I
9	Sông Ruột Lợn	Điểm bắt đầu từ ngã ba Đông Vàng Chấu và điểm cuối tại ngã ba Tây Vàng Chấu	7	III
10	Sông Kênh Khê	Điểm bắt đầu từ ngã ba Thái Bình và điểm cuối tại ngã ba Văn Úc	3	II
11	Sông Thái Bình	Đoạn 1: Bắt đầu từ cửa Thái Bình đến ngã ba Kênh Khê	36	II
		Đoạn 2: Bắt đầu từ ngã ba Kênh Khê đến Quý Cao		I
12	Sông Hóa	Ranh giới TP. Hải Phòng với tỉnh Thái Bình từ ngã ba Chanh (Ninh Giang) đến cửa Ba Giai	36,5	IV
13	Sông Văn Úc	Điểm đầu từ cửa Văn Úc và điểm cuối tại ngã ba Cửa Dưa	57	I

TT	Tên đường thủy	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
14	Sông Luộc	Điểm đầu Quý Cao và kết thúc tại ranh giới Hải Phòng - Thái Bình - Hải Dương	20	III
15	Luồng Hạ Long - Cát Bà	Điểm đầu Vịnh Cát Bà, điểm cuối Hòn Mười Nam	30,5	II
16	Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải	Điểm đầu Hòn Một, điểm cuối Sãi Cóc	16	II
II	**Các tuyến địa phương**			
1	Sông Rế	Xã Lê Thiện, An Dương - Ngã ba sông Đào Hạ Lý	26,78	IV
2	Sông Thải	Xã Minh Tân, Thủy Nguyên - Ngã ba sông Bạch Đằng	10,5	III
3	Sông Đước	Ngã ba sông Đá Bạch - Ngã ba sông Bạch Đằng	7	VI
4	Sông Giá	Ngã ba Sông Đá Bạch - Cách tim đập Minh Đức 200m về phía hạ lưu sông Giá	16,3	IV
5	Sông Đa Độ	Ngã ba sông Văn Úc (cống Trung Trang - An Lão) - Ngã ba sông Văn Úc (cống Cổ Tiểu - Kiến Thụy)	47	IV
6	Tuyến ven đảo Cát Bà	Hòn Tròn - Hòn Ba Cát	29,6	I - III
7	Tuyến Lạch Cái Viềng	Bến phà Cái Viềng - Hòn Dụ	5	III
8	Tuyến Lạch Phù Long	Bến phà Cái Viềng - Ngã ba luồng Ba Mom	10,5	III
9	Tuyến Lạch Hòa Quang	Bến phà Gót - Thôn Lục Độ, Hòa Quang	1,5	III
10	Luồng chuyên dùng Cái Giá[1]	Đoạn luồng Hòn đầu tròn - Cảng Cát Bà, Khu đô thị Cái Giá		
11	Luồng kết nối cửa sông Lạch Tray - Văn Úc - Thái Bình[2]	Cửa sông Thái Bình, Lạch Huyện		
12	Các luồng đường thủy nội địa tiềm năng khác[3]			
III	**Cảng, bến hành khách**			
1	CHK Gia Luận	Tuyến ven đảo Cát Bà, huyện Cát Hải		

[1] Chi tiết chiều dài, cấp kỹ thuật luồng được xác định theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt
[2] Chi tiết chiều dài, cấp kỹ thuật luồng được xác định theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt
[3] Luồng chuyên dùng tiềm năng được xác định phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương

TT	Tên đường thủy	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
2	CHK Bèo	Tuyến ven đảo Cát Bà, huyện Cát Hải		
3	CHK Vịnh Đồng Hồ	Tuyến ven đảo Cát Bà, huyện Cát Hải		
4	CHK Cái Giá	Tuyến ven đảo Cát Bà, huyện Cát Hải		
5	CHK Hồng Bàng	Luồng Sông Cấm, quận Hồng Bàng		
6	CHK tuyến Hải Phòng - Bạch Long Vỹ	Luồng Sông Cấm, huyện Thủy Nguyên		
7	Bến Cầu công tác Đình Vũ	Luồng Bạch Đằng, quận Hải An		
8	Bến Đông Nam đảo Đình Vũ	Luồng Bạch Đằng, quận Hải An		
9	Bến Gót	Luồng Lạch Huyện, huyện Cát Hải		
10	Bến Cái Viềng	Luồng Lạch Huyện, huyện Cát Hải		
11	Bến Việt Hải	Tuyến ven đảo Cát Bà, huyện Cát Hải		
12	Bến Gia Luận - Tuần Châu	Luồng chuyên dùng Gia Luận - Tuần Châu		
13	Bến tàu khách Hải Phòng - Cát Bà	Luồng Sông Cấm, quận Hồng Bàng		
14	Bến tàu khách cao tốc tránh sóng Phù Long - Bến Gót - Hải Phòng	Lạch Phù Long, huyện Cát Hải		
15	Bến đảo Dấu	Quận Đồ Sơn		
16	Bến Nam Đồ Sơn	Huyện Kiến Thụy		
17	Bến 1 (khu vực Mom Thủy đội)	Luồng Sông Cấm, quận Hồng Bàng		
18	Bến 2 (Bến Hải Phòng - Cát Bà)	Luồng Sông Cấm, quận Hồng Bàng		
19	Các cảng, bến hành khách tiềm năng khác[4]			

[4] Các cảng, bến tiềm năng được xác định phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương

TT	Tên đường thủy	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
IV	**Cụm cảng, bến hàng hóa**			
1	Cụm cảng hàng hóa Hải Phòng	Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021	27,5 triệu tấn/năm	
2	Cụm bến số 1	Sông Văn Úc, huyện Kiến Thụy		
3	Cụm bến số 2	Sông Văn Úc, huyện Tiên Lãng		
4	Cụm bến số 3	Sông Văn Úc, huyện An Lão		
5	Cụm bến số 4	Sông Lạch Tray, huyện An Dương		
6	Cụm bến số 5	Sông Cấm, huyện An Dương		
7	Cụm bến số 6	Sông Đá Bạch, huyện Thủy Nguyên		
8	Cụm bến số 7	Sông Bạch Đằng, huyện Thủy Nguyên		
9	Cụm bến số 8	Sông Văn Úc (đoạn từ cầu Khuể - cửa Văn Úc), huyện Kiến Thụy, huyện Tiên Lãng		
10	Cụm bến số 9	Sông Đá Bạch, huyện Thủy Nguyên		
11	Các cụm bến chuyên dùng	Sông Hàn Màu, sông Cấm, huyện An Dương		
12	Các cụm bến chuyên dùng	Sông Văn Úc, huyện Tiên Lãng		
13	Các cụm bến, bến hàng hóa tiềm năng khác[5]			

CẢNG BIỂN, CẢNG CẠN

TT	Tên cảng/bến	Địa điểm
I	**Khu bến**	
1	Khu bến Sông Cấm - Phà Rừng	Vùng đất và vùng nước dọc sông Cấm (từ hạ lưu cầu Kiền đến thượng lưu cầu Bạch Đằng) và vùng nước khu vực luồng Phà Rừng
2	Khu bến Đình Vũ	Vùng đất và vùng nước dọc sông Bạch Đằng (từ hạ lưu cầu Bạch Đằng đến thượng lưu cầu Tân Vũ và cửa Nam Triệu)
3	Khu bến Lạch Huyện	Vùng đất và vùng nước khu vực đảo Cái Tráp, đảo Cát Hải và Lạch Huyện
4	Khu bến Nam Đồ Sơn - Văn Úc	Vùng đất và vùng nước khu vực Nam Đồ Sơn và khu vực sông Văn Úc từ hạ lưu cầu Khuể đến khu vực cửa sông
II	**Bến cảng khác**	
	Bến cảng huyện đảo Bạch Long Vĩ	Đảo Bạch Long Vĩ

[5] Các cụm bến, bến tiềm năng được xác định phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương

TT	Tên cảng/bến	Địa điểm
III	**Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải**	
1	Bến Bạch Đằng	Khu vực hạ lưu sông Đá Bạch
2	Bến Gót	Khu vực cửa Lạch Huyện
3	Bến Lan Hạ	Khu vực vịnh Lan Hạ
IV	**Các khu neo đậu tránh, trú bão**	
1	Trên sông Bạch Đằng	Khu vực sông Bạch Đằng
2	Bến Lâm, Vật Cách	Khu vực sông Cấm
3	Khu vực Vịnh Lan Hạ	Khu vực vịnh Lan Hạ
4	Hòn Dấu	Khu bến Đồ Sơn
5	Bến Gót, Ninh Tiếp	Khu cảng Lạch Huyện
6	Các khu vực khác có đủ điều kiện	
V	**Cảng cạn***	
1	Cảng cạn Tân Cảng Hải Phòng	Quận Hải An
2	Cảng cạn Đình Vũ - Quảng Bình	
3	Cảng cạn Hoàng Thành	
4	Cảng cạn Nam Đình Vũ	
5	Cảng cạn Kiến Thụy	Huyện Kiến Thụy

*Ghi chú: * Thực hiện theo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.*

ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG

TT	Quy hoạch	Quy mô, cấp sân bay	Công suất thiết kế dự kiến
1	Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	4E	13,0 Triệu hành khách/năm
2	Sân bay chuyên dùng	Tại Đồ Sơn và đảo Cát Bà, Bạch Long Vĩ; phục vụ du lịch, cứu hộ cứu nạn	
3	Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng tại huyện Tiên Lãng		Dự kiến phát triển sau năm 2030

*Ghi chú: * Thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.*

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TRẠM BIẾN ÁP 500 - 220 - 110KV XÂY DỰNG MỚI VÀ CẢI TẠO

Hạng mục	Số trạm	Tổng công suất xây mới/cải tạo dự kiến khoảng (MVA)
Trạm biến áp 500 kV	**2**	**3.600**
- Xây dựng mới	2	3.600
Trạm biến áp 220kV	**9**	**3.800**
- Xây dựng mới	6	2.300
- Cải tạo, nâng công suất (MVA hiện có và tăng thêm)	3	1.500
Trạm biến áp 110 kV	**69**	**7.700**
- Xây dựng mới	45	4.300
- Cải tạo, nâng công suất (MVA hiện có và tăng thêm)	24	3.400

CÁC TUYẾN ĐƯỜNG DÂY 500KV - 220KV - 110KV XÂY DỰNG MỚI VÀ CẢI TẠO

STT	Tên đường dây	Chiều dài sau xây mới/cải tạo dự kiến khoảng (km)
I	**Xây dựng mới đường dây 500 kV**	**60**
II	**Xây dựng mới đường dây 220 kV**	**110**
III	**Khối lượng đường dây 110 kV**	450
1	Xây dựng mới	320
2	Cải tạo, nâng tiết diện	130

DANH MỤC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN TIỀM NĂNG

STT	Hạng mục	Quy mô, công suất (MW)		Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch	
I	**Điện gió**	**2,3**	**20**	
	Điện gió trong Khu công nghiệp và dịch vụ Hàng hải	2,3	20	Đang chạy thử nghiệm
II	**Điện sử dụng công nghệ đốt rác**		60	
1	Nhà máy điện tại Trấn Dương			
2	Nhà máy điện tại Đình Vũ			

STT	Hạng mục	Quy mô, công suất (MW)		Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch	
III	**Phát điện sử dụng nhiệt dư**		**5**	
	Công trình tận dụng nhiệt khí thải để phát điện (Vicem Hải Phòng)			
IV	**Điện gió ngoài khơi***		**2.500**	
V	**Điện mặt trời***		**107**	

Ghi chú:

** Quy mô công suất được xác định trên cơ sở tiềm năng điện gió ngoài khơi của thành phố và đảm bảo theo Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

Việc đầu tư các dự án phát triển nguồn điện, đầu tư các dự án xây mới và cải tạo các trạm biến áp và tuyến đường dây trên địa bàn căn cứ vào Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các Quy hoạch chuyên ngành điện (nếu có).

Vị trí của các trạm biến áp, điểm đấu nối và chiều dài các tuyến đường dây được chuẩn xác trong giai đoạn lập dự án và thực hiện đầu tư.

Khi triển khai các dự án điện gió ngoài khơi, phát triển đồng bộ hệ thống đường dây và trạm biến áp để truyền tải công suất các dự án.

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI VIỄN THÔNG, HẠ TẦNG SỐ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục chương trình/dự án	Mô tả
1	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu	Phục vụ quản lý cũng như nhu cầu thông tin cho các ngành nghề
2	Xây dựng Chính quyền số	
3	Xây dựng đô thị thông minh	
4	Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin	Xây dựng trung tâm đào tạo và thực hành về công nghệ thông tin phục vụ đào tao, tập huấn cho cán bộ và nhân dân về CNTT
5	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện	Nâng cao chất lượng tín hiệu cũng như đưa thông tin nhanh đến người xem
6	Truyền thông, quảng bá hình ảnh Thành phố Hải Phòng và giám sát thông tin về thành phố trên môi trường mạng	Quảng bá hình ảnh đặc biệt của Thành phố Hải Phòng đến các cá nhân cũng như các tổ chức trong và ngoài nước. Đồng thời kiểm soát được thông tin, tránh bị xuyên tạc
7	Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn thành phố	Đồng bộ với các trang thiết bị hiện nay và tiện lợi trong sử dụng
8	Xây dựng điểm phục vụ bưu chính cho Thương mại điện tử	Phục vụ các doanh nghiệp trong thành phố cũng như ngoài thành phố để giao dịch thương mại điện tử
9	Triển khai cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng, dịch vụ bưu chính công ích tại địa phương	
10	Ứng dụng công nghệ thông tin vào dịch vụ bưu chính	Dần thay thế dịch vụ truyền thống để đảm bảo xu thế và tiện ích cho người sử dụng dịch vụ
11	Phát triển hạ tầng mạng 5G	Công nghệ mới đáp ứng được nhiều ứng dụng và theo kịp với hệ thống toàn cầu
12	Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông	Đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị
13	Phát triển hạ tầng IoT phục vụ xây dựng đô thị thông minh	Làm nền tảng cho chính quyền số và đô thị thông minh

STT	Danh mục chương trình/dự án	Mô tả
14	Phát triển hạ tầng số	Làm nền tảng cho chính quyền số và đô thị thông minh
15	Xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung trên địa bàn thành phố	Mở ra ngành nghề mới và tăng thu ngân sách thành phố
16	Xây dựng trung tâm điều hành đô thị thông minh	Phục vụ quản lý tại các đô thị mới
17	Xây dựng trung tâm dữ liệu Bigdata	Khai thác lợi thế vị trí địa lý và nguồn năng lượng của Khu vực Đông Bắc
18	Phát triển các khu vực công nghiệp công nghệ thông tin (công nghiệp ICT) tại Nam Đình Vũ, Kiến Thụy, Tiên Lãng	Làm cơ sở thu hút đầu tư các dự án công nghệ thông tin và thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực phía Nam thành phố
19	Xây dựng trung tâm bưu chính công cộng cấp vùng tại Thủy Nguyên	

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng
1	Hệ thống thủy lợi Đa Độ	Các huyện: An Lão, Kiến Thụy Các quận: Kiến An, Dương Kinh, Đồ Sơn
2	Hệ thống thủy lợi An Hải	Huyện An Dương Các quận: Hồng Bàng, Hải An
3	Hệ thống thủy lợi Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên
4	Hệ thống thủy lợi Vĩnh Bảo	Huyện Vĩnh Bảo
5	Hệ thống thủy lợi Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng
6	Hệ thống thủy lợi huyện Cát Hải, Bạch Long Vĩ	Các huyện: Cát Hải, Bạch Long Vĩ
7	Đập điều tiết ngăn mặn trên sông Thái Bình	Các huyện: Tiên Lãng, Vĩnh Bảo

Phụ lục VIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Vùng cấp nước	Số lượng công trình
I	**Giữ nguyên công suất**	
1	Vùng 1: Khu trung tâm (gồm các quận Lê Chân - Ngô Quyền - Hồng Bàng)	01
2	Vùng 2: Khu trung tâm (gồm các quận Lê Chân - Ngô Quyền - Hồng Bàng)	01
3	Vùng 4: Khu phía Tây gồm các huyện An Dương, An Lão	01
4	Vùng 5: Khu phía Nam gồm các huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo	01
5	Vùng 6: Khu biển đảo gồm các huyện Cát Hải, Bạch Long Vĩ	04
II	**Cải tạo, nâng cấp**	
1	Vùng 1: Khu trung tâm (gồm các quận Lê Chân - Ngô Quyền - Hồng Bàng)	04
2	Vùng 2: Khu phía Đông (gồm các quận Kiến An - Hải An - Dương Kinh - Đồ Sơn và huyện Kiến Thụy)	09
3	Vùng 3: Khu phía Bắc gồm huyện Thủy Nguyên	10
4	Vùng 4: Khu phía Tây gồm các huyện An Dương, An Lão	09
5	Vùng 5: Khu phía Nam gồm các huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo	11
6	Vùng 6: Khu biển đảo gồm các huyện Cát Hải, Bạch Long Vĩ	03
III	**Xây mới**	
1	Vùng 2: Khu phía Đông (gồm các quận Kiến An - Hải An - Dương Kinh - Đồ Sơn và huyện Kiến Thụy)	01
2	Vùng 3: Khu phía Bắc gồm huyện Thủy Nguyên	02
3	Vùng 4: Khu phía Tây gồm các huyện An Dương, An Lão	02
4	Vùng 5: Khu phía Nam gồm các huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo	02
5	Vùng 6: Khu biển đảo gồm các huyện Cát Hải, Bạch Long Vĩ	01

Ghi chú: Quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư các công trình trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, XỬ LÝ NƯỚC THẢI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Vùng thoát nước thải	Số lượng trạm xử lý nước thải dự kiến
I	**Cải tạo, nâng cấp trạm xử lý nước thải**	
1	Vùng 1+2: Khu trung tâm và khu phía Đông (gồm các quận Lê Chân, Ngô Quyền, Hồng Bàng, Kiến An, Hải An, Dương Kinh, Đồ Sơn và huyện Kiến Thụy)	3
3	Vùng 3: Khu phía Bắc gồm huyện Thủy Nguyên	3
4	Vùng 4: Khu phía Tây gồm các huyện An Dương, An Lão	2
5	Vùng 5: Khu phía Nam gồm các huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo	1
6	Vùng 6: Khu biển đảo gồm các huyện Cát Hải, Bạch Long Vĩ	3
II	**Xây mới trạm xử lý nước thải**	
1	Vùng 1+2: Khu trung tâm và khu phía Đông (gồm các quận Lê Chân, Ngô Quyền, Hồng Bàng, Kiến An, Hải An, Dương Kinh, Đồ Sơn và huyện Kiến Thụy)	10
2	Vùng 3: Khu phía Bắc gồm huyện Thủy Nguyên	9
3	Vùng 4: Khu phía Tây gồm các huyện An Dương, An Lão	8
4	Vùng 5: Khu phía Nam gồm các huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo	10
5	Vùng 6: Khu biển đảo gồm các huyện Cát Hải, Bạch Long Vĩ	6

Ghi chú: Quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư các công trình trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô quy hoạch (ha)	Phân loại
1	Khu xử lý CTR phía Bắc Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	80	Cấp tỉnh/ liên huyện
2	Khu xử lý CTR Trấn Dương	Huyện Vĩnh Bảo	80	Cấp tỉnh/ liên huyện
3	Khu xử lý CTR Tràng Cát	Quận Hải An	60	Cấp tỉnh/ liên huyện
4	Khu xử lý CTR Đình Vũ	Quận Hải An	29	Cấp tỉnh/ liên huyện
5	Các khu xử lý chất thải rắn nguy hại, khu xử lý chất thải cấp huyện và khu xử lý chất thải khác (bố trí theo nhu cầu địa phương)	Thành phố Hải Phòng		

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh	Cơ sở/địa điểm
A	**Cơ sở y tế lĩnh vực khám chữa bệnh, điều dưỡng, phục hồi chức năng**			
I	**Khối công lập**			
	Các Đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)			
1	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	02	> 1.500	CS1: quận Lê Chân CS2: huyện An Dương
2	Bệnh viện Kiến An	01	> 600	Quận Kiến An
3	Bệnh viện Phụ sản	02	> 650	CS1: quận Hồng Bàng CS2: quận Hồng Bàng
4	Bệnh viện Trẻ em	01	> 700	Quận Kiến An
5	Bệnh viện Phổi	01	> 300	Quận Kiến An
6	Bệnh viện Mắt	02	> 150	CS1, CS2: quận Lê Chân
7	Bệnh viện Y học cổ truyền	01	> 300	Huyện An Dương
8	Bệnh viện Phục hồi chức năng	02	> 200	CS1: quận Đồ Sơn CS2: quận Kiến An
9	Bệnh viện Tâm Thần	01	> 300	Quận Ngô Quyền
10	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	01	> 600	Huyện Thủy Nguyên
11	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	01	> 350	Huyện Vĩnh Bảo
12	Bệnh viện đa khoa huyện An Lão	01	> 300	Huyện An Lão
13	Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền	01	> 200	Quận Ngô Quyền
14	Bệnh viện đa khoa Đôn Lương - Cát Hải	01	> 100	Huyện Cát Hải
15	Trung tâm Y tế huyện An Dương	01	> 250	Huyện An Dương
16	Trung tâm Y tế huyện Tiên Lãng	01	> 250	Huyện Tiên Lãng
17	Trung tâm Y tế huyện Kiến Thụy	01	> 200	Huyện Kiến Thụy
18	Trung tâm y tế huyện Cát Hải	01	> 100	Huyện Cát Hải
19	Trung tâm y tế quân dân y Bạch Long Vĩ	01	> 50	Huyện Bạch Long Vĩ
20	Trung tâm y tế quận Lê Chân	01	> 150	Quận Lê Chân
21	Trung tâm y tế quận Hồng Bàng	01	> 150	Quận Hồng Bàng
22	Trung tâm y tế quận Kiến An	01	> 100	Quận Kiến An
23	Trung tâm y tế quận Đồ Sơn	01	> 100	Quận Đồ Sơn

TT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh	Cơ sở/địa điểm
24	Trung tâm y tế quận Dương Kinh	01	> 200	Quận Dương Kinh
25	Trung tâm y tế quận Hải An	01	> 100	Quận Hải An
	Các đơn vị không có giường bệnh			
26	Trung tâm y tế quận Ngô Quyền	01		Quận Ngô Quyền
27	Trung tâm y tế huyện Thủy Nguyên	01		Huyện Thủy Nguyên
28	Trung tâm y tế huyện An Lão	01		Huyện An Lão
29	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Bảo	01		Huyện Vĩnh Bảo
	Các đơn vị xây mới			
1	Bệnh viện Da liễu (nâng cấp từ Trung tâm Da liễu)	01	50-100	Quận Ngô Quyền hoặc trên địa bàn thành phố
2	Trung tâm y tế quận Hồng Bàng	01	> 150	Quận Hồng Bàng
3	Trung tâm y tế quận Lê Chân	01	> 150	Quận Lê
4	Trung tâm y tế quận Dương Kinh	01	200	Quận Dương Kinh
5	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên - cơ sở 2	01	200	Huyện Thủy Nguyên
6	Bệnh viện Ung bướu	01	> 500	Huyện An Dương
7	Bệnh viện Trẻ em - cơ sở II	01	> 300	Huyện Thủy Nguyên
8	Hệ thống Viện dưỡng lão		> 1.000	Quận Dương Kinh và trên địa bàn thành phố
II	**Khối tư nhân**			
	Các đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)			
1	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Hải Phòng	01	> 500	Quận Lê Chân
2	Bệnh viện Quốc tế Green	01	> 250	Quận Lê Chân
3	Bệnh viện Phụ sản Tâm Phúc	01	> 100	Quận Lê Chân
4	Bệnh viện đa khoa Hồng Đức	01	> 300	Quận Kiến An
5	Bệnh viện đa khoa Hồng Phúc	01	> 250	Quận Hồng Bàng
6	Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec Hải Phòng	01	> 250	Quận Lê Chân
7	Bệnh viện đa khoa quốc tế Hải Phòng - Vĩnh Bảo	01	> 400	Huyện Vĩnh Bảo
8	Bệnh viện Quốc tế Sản Nhi Hải Phòng	01	> 350	Quận Lê Chân
9	Bệnh viện đa khoa quốc tế Gold Star	01	> 70	Quận Hồng Bàng
	Các đơn vị xây mới			
1	Bệnh viện đa khoa quốc tế Việt Hàn	01	500	Huyện Thủy Nguyên
2	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Hải Phòng - An Lão	01	300	Huyện An Lão

TT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh	Cơ sở/địa điểm
3	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Hải Phòng - Cát Bà	01	300	Huyện Cát Hải
4	Bệnh viện đa khoa Quốc tế - Tiên Lãng	01	300	Huyện Tiên Lãng
5	Bệnh viện đa khoa quốc tế Hải Phòng - Cát Bi	01	> 200	Quận Hải An
6	Bệnh viện đa khoa quốc tế Thủy Nguyên	01	450	Huyện Thủy Nguyên
7	Bệnh viện quốc tế huyện An Dương	01	> 200	Huyện An Dương
8	Hệ thống các bệnh viện chuyên khoa sâu, kỹ thuật cao	-	-	Trên địa bàn thành phố
III	**Đơn vị trực thuộc các Bộ, Ngành đóng trên địa bàn thành phố Hải Phòng**			
	Các Đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)			
1	Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng	01		Quận Ngô Quyền
2	Viện Y học Hải quân	01		Quận Dương Kinh
3	Viện Y học biển Việt Nam	01		Quận Lê Chân
4	Bệnh viện Công an	01		Quận Ngô Quyền
5	Trung tâm Điều dưỡng và Chăm sóc sức khỏe Bưu điện	01		Quận Đồ Sơn
B	**Các trung tâm chuyên khoa thành phố**			
	Các đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)			
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố	05		CS1: quận Hải An CS2, CS3, CS4: quận Hồng Bàng CS5: quận Ngô Quyền
2	Trung tâm Pháp y Hải Phòng	01		Quận Lê Chân
3	Trung tâm Giám định Y khoa	01		Quận Lê Chân
4	Trung tâm Kiểm dịch y tế Quốc tế Hải Phòng	01		Quận Hồng Bàng
5	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	01		Quận Lê Chân
6	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	01		Huyện An Dương
7	Trung tâm Da Liễu	01		Quận Ngô Quyền
8	Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ thành phố	01		Quận Lê Chân
9	Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình	01		Quận Hồng Bàng
10	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	01		Quận Hồng Bàng

TT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh	Cơ sở/địa điểm
	Các đơn vị xây mới			
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố	01		Quận Lê Chân
2	Trung tâm Pháp y Hải Phòng	01		Huyện An Dương
3	Trung tâm Giám định Y khoa	01		Huyện An Dương

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Đối với các Trung tâm y tế vừa thực hiện chức năng Khám chữa bệnh vừa thực hiện nhiệm vụ dự phòng: khi đảm bảo các tiêu chí xếp hạng II trở lên có thể xem xét tách riêng thành Bệnh viện thực hiện chức năng khám chữa bệnh và Trung tâm y tế dự phòng.

Phụ lục XII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Số trường

STT	Cấp học	2020	2025	2030
I	**GIÁO DỤC MẦM NON**	**335**	**331**	**345**
1	Công lập	240	217	205
2	Ngoài công lập	95	114	140
II	**GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**	**511**	**545**	**574**
1	Tiểu học	219	212	215
1.1	Công lập	215	200	195
1.2	Ngoài công lập	4	12	20
2	THCS	201	195	195
2.1	Công lập	193	181	175
2.2	Ngoài công lập	8	14	20
3	THPT	65	68	73
3.1	Công lập	39	39	39
3.2	Ngoài công lập	26	29	34
4	Trường nhiều cấp học	8	48	65
4.1	Công lập	6	40	50
4.2	Ngoài công lập	2	8	15
5	Trường liên cấp quốc tế (ngoài công lập)	3	7	11
6	Cơ sở giáo dục thường xuyên	15	15	15
III	**TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT**	**2**	*	*
1	Công lập	2	*	*
2	Ngoài công lập	-	*	*
IV	**GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**	**41**	**35**	**37**
1	Trường cao đẳng	16	18	18
2	Trường trung cấp	13	05	05
3	Trung tâm GDNN	12	12	14
V	**GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**	**04**	**04**	**05**
1	Trường Đại học	04	04	05

Ghi chú: *Về quy mô, mạng lưới và số lượng cơ sở giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp có thể thay đổi tùy theo việc sắp xếp đơn vị hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn thành phố.*

(*) Số lượng sẽ được xác định trong quá trình thực hiện quy hoạch và sau khi hình thành dự án cụ thể.

Phụ lục XIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI VĂN HÓA, THỂ THAO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Số lượng	Địa điểm
I	**DI SẢN**		
1	**Di sản thế giới**		
1.1	Số di sản văn hóa phi vật thể đã được UNESCO vinh danh	2	
	Di sản Hát Ca Trù		*Thành phố Hải Phòng*
	Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ người Việt		*Thành phố Hải Phòng*
1.2	Di sản thiên nhiên thế giới	1	
	Quần thể Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà		*Huyện Cát Hải*
2	**Di tích quốc gia**		
2.1	Di tích quốc gia đặc biệt đã được công nhận	2	
	Danh lam thắng cảnh quần đảo Cát Bà		*Huyện Cát Hải*
	Di tích lịch sử Đền thờ Nguyễn Bỉnh Khiêm		*Huyện Vĩnh Bảo*
2.2	Quy hoạch mới, mở rộng	595	
-	*Mở rộng di tích Từ Lương Xâm*	*1*	*Quận Hải An*
-	*Quần thể di tích tại khu III Đồ Sơn*	*1*	*Quận Đồ Sơn*
-	*Khu di tích Bạch Đằng Giang*	*1*	*Huyện Thủy Nguyên*
-	*Số di tích xếp hạng cấp quốc gia*	*126*	*Thành phố Hải Phòng*
-	*Số di tích cấp thành phố đã được công nhận*	*450*	*Thành phố Hải Phòng*
-	*Số di sản văn hóa phi vật thể được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia*	*16*	*Thành phố Hải Phòng*
II	**THIẾT CHẾ, CÔNG TRÌNH VĂN HÓA THỂ THAO**		
1	**Thiết chế văn hóa đã có**	**13**	
1.1	Bảo tàng thành phố Hải Phòng	1	Quận Hồng Bàng
1.2	Bảo tàng Hải Quân	1	Quận Dương Kinh
1.3	Bảo tàng Nghệ thuật Quang Minh	1	Quận Dương Kinh
1.4	Bảo tàng Đông Dương	1	Quận Hồng Bàng
1.5	Bảo tàng quân khu III	1	Quận Kiến An
1.6	Bảo tàng biển Đồ Sơn	1	Quận Đồ Sơn
1.7	Thư viện Khoa học tổng hợp thành phố	1	Quận Ngô Quyền
1.8	Trung tâm văn hóa - thể thao do quân khu III quản lý	1	Quận Kiến An

STT	Danh mục	Số lượng	Địa điểm
1.9	Trung tâm Văn hóa thành phố Hải Phòng	1	Quận Hồng Bàng
1.10	Cung Văn hóa thiếu nhi thành phố	1	Quận Ngô Quyền
1.11	Cung Văn hóa lao động Hữu nghị Việt - Tiệp	1	Quận Ngô Quyền
1.12	Cung Văn hóa thể thao thanh niên Hải Phòng	1	Quận Ngô Quyền
1.13	Trung tâm thông tin triển lãm và điện ảnh	1	Quận Lê Chân
2	**Thiết chế, công trình thể thao đã có**	**4**	
2.1	Khu Huấn luyện Đua thuyền Hải Phòng	1	Huyện Thủy Nguyên
2.2	Khu liên hợp thể thao thành phố gồm: Nhà thi đấu đa năng, nhà ở vận động viên, các sân tập bóng rổ, bóng đá, tennis, bóng chuyền bãi biển, cử tạ, boxing…	1	Quận Dương Kinh
2.3	Khu thể thao trung tâm 17 Lạch Tray (gồm sân vận động, nhà tập đa năng, bể bơi)	1	Quận Ngô Quyền
2.4	Bể bơi Bến Bính	1	Quận Hồng Bàng
3	**Quy hoạch mới**	**28**	
-	Xây dựng hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng Bảo tàng thành phố	1	Huyện Thủy Nguyên hoặc quận Hồng Bàng
-	Xây dựng quảng trường và tượng đài Hồ Chí Minh tại Trung tâm Chính trị - Hành chính Bắc sông Cấm	1	Huyện Thủy Nguyên
-	Xây dựng Trung tâm Hội nghị và biểu diễn thành phố tại Trung tâm hành chính Bắc sông Cấm	1	Huyện Thủy Nguyên
-	Cải tạo, nâng cấp trung tâm Văn hóa thành phố	1	Quận Hồng Bàng
-	Cải tạo, nâng cấp xây dựng Trung tâm triển lãm	1	Quận Lê Chân
-	Trung tâm triển lãm thành phố	1	Huyện Thủy Nguyên
-	Trung tâm Văn hóa thành phố	1	Huyện Thủy Nguyên
-	Xây dựng Tượng đài chiến thắng Cát Bi	1	Quận Hải An
-	Xây dựng Rạp chiếu phim	1	Huyện Thủy Nguyên
-	Các hạng mục công trình thuộc Khu Liên hợp Thể thao thành phố: Các nhà tập, sân tập, Trung tâm Y học Thể thao, sân vận động…	1	Quận Dương Kinh
-	Xây dựng Trung tâm Huấn luyện Thể thao biển và cứu hộ Vạn Ngang - Đồ Sơn	1	Quận Đồ Sơn
-	Mở rộng Khu huấn luyện Đua thuyền thành phố Hải Phòng	1	Huyện Thủy Nguyên
-	Trung tâm văn hóa - thể thao cấp huyện	15	Thành phố Hải Phòng
-	Xây dựng khu liên hợp thể dục thể thao cấp vùng ở khu vực Kiến Thụy - Đồ Sơn	1	Kiến Thụy, Đồ Sơn

Phụ lục XIV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

DANH MỤC HẠ TẦNG CHỢ, SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, HỘI CHỢ TRIỂN LÃM

TT	Hạ tầng thương mại	Số lượng tối thiểu được đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới
I	**CHỢ**	**156**
1	Quận Ngô Quyền	3
2	Quận Hồng Bàng	6
3	Quận Hải An	6
4	Quận Đồ Sơn	6
5	Quận Lê Chân	6
6	Quận Kiến An	5
7	Quận Dương Kinh	6
8	Huyện Cát Hải	4
9	Huyện An Dương	16
10	Huyện Thủy Nguyên	32
11	Huyện Tiên Lãng	12
12	Huyện Vĩnh Bảo	19
13	Huvện An Lão	15
14	Huyện Kiến Thụy	18
15	Huyện Bạch Long Vĩ	2
II	**SIÊU THỊ**	**41**
III	**TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI**	**35**
IV	**HỘI CHỢ TRIỂN LÃM**	**3**

DANH MỤC HẠ TẦNG LOGISTICS

STT	Tên trung tâm, khu logistics	Địa điểm	Quy mô (ha)
1	Trung tâm logistics Nam Đình Vũ	Quận Hải An	150
2	Trung tâm logistics Lạch Huyện	Quận Hải An	300 - 350 (tiềm năng thêm 500 - 650 ha)
3	Trung tâm logistics Thủy Nguyên - VSIP/đường dự kiến nối cảng Lạch Huyện với QL 18	Huyện Thủy Nguyên	50 - 100

STT	Tên trung tâm, khu logistics	Địa điểm	Quy mô (ha)
4	Trung tâm logistics Tràng Duệ	Huyện An Dương	30 - 100
5	Trung tâm logistics Tiên Lãng (tại khu vực xung quanh thị trấn mới Hùng Thắng)	Huyện Tiên Lãng	100 - 300
6	Trung tâm logistics chuyên dùng hàng hóa hàng không Cát Bi	Quận Hải An	6
7	Trung tâm logistics Tràng Cát và khu công nghiệp Nam Tràng Cát	Quận Hải An	30 - 50
8	Trung tâm logistics An Lão	Huyện An Lão	30 - 100
9	Trung tâm logistics Kiến Thụy/dọc cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Huyện Kiến Thụy	10 - 50
10	Trung tâm logistics cảng Nam Đồ Sơn/dọc đường bộ ven biển	Huyện Kiến Thụy	200 - 300
11	Trung tâm logistics chuyên dụng gắn với Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng tại huyện Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng	20
12	Định hướng phát triển các trung tâm, khu logistics trên địa bàn các quận, huyện		

DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ XĂNG DẦU

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m^3)	Quy mô hiện hữu (m^3)	Quy mô mở rộng, nâng công suất, xây dựng mới (m^3)				Phân loại kho
					Tổng	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050	
I	**TIẾP TỤC HOẠT ĐỘNG, KHAI THÁC**								
1	Kho xăng dầu PETEC An Hải	P. Đông Hải, Q. Hải An	41.000	41.000	-				Kho đầu mối
2	Tổng kho xăng dầu Đình Vũ	KCN Đình Vũ, Q. Hải An	75.500	75.500	-				Kho đầu mối
3	Kho xăng dầu Nam Vinh (19-9)	KCN Đình Vũ, Q. Hải An	55.000	55.000	-				Kho đầu mối
4	Kho xăng dầu Hải Linh Hải Phòng	Khu Hạ Đoạn 2, P. Đông Hải 2, Q. Hải An	81.500	81.500	-				Kho đầu mối

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m^3)	Quy mô hiện hữu (m^3)	Quy mô mở rộng, nâng công suất, xây dựng mới (m^3)				Phân loại kho
					Tổng	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050	
5	Kho xăng dầu K99	Khu Hạ Đoạn 2, P. Đông Hải 2, Q. Hải An	39.000	39.000	-				Kho đầu mối
6	Kho K131	X. Kỳ Sơn, H. Thủy Nguyên	52.000	52.000	-				Kho tuyến sau
7	Kho xăng dầu Hoàng Huy	KCN Nam Cầu Kiền, H. Thủy Nguyên	45.000	45.000	-				Kho tuyến sau
8	Tổng kho xăng dầu Thượng Lý (H-102)	P. Sở Dầu, Q. Hồng Bàng	53.200	53.200	-				Kho tuyến sau
9	Kho xăng dầu Mipec 1 - Hải Phòng	Hùng Vương, Q. Hồng Bàng	16.850	16.850	-				Kho tuyến sau
II	**MỞ RỘNG, NÂNG CÔNG SUẤT**								
1	Mở rộng Kho PETEC An Hải	P. Đông Hải, Q Hải An	81.000	41.000	40.000	40.000	-	-	Kho đầu mối
2	Mở rộng Kho K99	Hạ Đoạn 2, P. Đông Hải, Q. Hải An	60.000	39.000	21.000	21.000	-	-	Kho đầu mối
3	Mở rộng Kho K131	X. Kỳ Sơn, H Thủy Nguyên	67.000	52.000	15.000	-	-	15.000	Kho tuyến sau
III	**ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI**								
1	Kho xăng dầu, nhiên liệu hàng không Nam Đình Vũ	Bán đảo Đình Vũ	120.000	-	120.000	45.000	15.000	60.000	Kho đầu mối

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m^3)	Quy mô hiện hữu (m^3)	Quy mô mở rộng, nâng công suất, xây dựng mới (m^3)				Phân loại kho
					Tổng	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050	
2	Kho xăng dầu Đoàn Xá	X. Đoàn Xá, H. Kiến Thụy	80.400	-	80.400	40.200	40.200	-	Kho đầu mối

Ghi chú: Danh mục kho xăng dầu mở rộng, nâng công suất: Sức chứa dự kiến phát triển sau 2030 có tính chất định hướng và sẽ được nghiên cứu cụ thể theo thực tế, phụ thuộc diễn biến chuyển đổi năng lượng.

DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ LNG

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô sức chứa ($1.000m^3$)	Công suất (triệu tấn/năm)	Công suất mở rộng, xây mới (triệu tấn/năm)			
					Tổng	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
I	**TIẾP TỤC TRIỂN KHAI XÂY DỰNG**							
1	Kho LNG miền Bắc (tiếp tục triển khai xây dựng)	KCN Nam Đình Vũ, Q. Hải An	80 *(GĐ1: 50 GĐ2: 30)* (*)	0,7	-			
II	**MỞ RỘNG, XÂY MỚI**							
1	Kho LNG tại Hải Phòng cung cấp cho các hộ công nghiệp	(**)		-	1,5-4	-	0,5-1	1-3
2	Kho, cảng LNG tại huyện Tiên Lãng	(**)						

Ghi chú:

(*) Thời gian dự kiến hoàn thành: GĐ1: Năm 2026; GĐ2: 2026-2030

(**) Công suất, vị trí cụ thể của Kho LNG mở rộng, xây mới xác định trong quá trình thực hiện đầu tư.

DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ LPG

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (tấn)	Quy mô mở rộng, xây dựng mới (tấn)				Phân loại kho
				Tổng	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050	
I	**TIẾP TỤC HOẠT ĐỘNG, KHAI THÁC**							
1	Kho LPG Đình Vũ	KCN Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An	4.500	-				Kho đầu mối
2	Tổng kho LPG Miền Bắc	KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An	3.000	-				Kho đầu mối
3	Kho chứa gas hóa lỏng Đình Vũ	KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An	3.000	-				Kho đầu mối
4	Kho thuộc nhà máy LPG Hải Phòng	KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An	3.500	-				Kho đầu mối
5	Kho LPG Minh Quang	KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An	4.050	-				Kho đầu mối
6	Tổng kho An Dương Petrol	KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An	2.025					
7	Kho Gas Hải Phòng	KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An	1.750					
8	Kho LPG Đình Vũ	KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An	1.600					
9	Tổng Kho tồn chứa LPG Đình Vũ	KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An	2.460					
10	Kho tồn chứa và phân phối LPG	P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền	1.250					
11	Kho xăng dầu, khí đốt Hải Linh Hải Phòng	Hạ Đoạn 2, Đông Hải 2, Q. Hải An	1.500					

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (tấn)	Quy mô mở rộng, xây dựng mới (tấn)				Phân loại kho
				Tổng	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050	
12	Tổng kho LPG và xăng dầu Sellan Gas	KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An	2.300					
II	**MỞ RỘNG, XÂY MỚI**							
1	Kho LPG Đình Vũ	Q. Hải An	17.000	17.000	5.000	6.000	6.000	
2	Kho LPG Thượng Lý	Q. Hồng Bàng	15.000	15.000	5.000	5.000	5.000	
3	Kho LPG Lạch Huyện	H. Cát Hải	69.000	69.000	40.000	20.000	9.000	

Ghi chú: Công suất kho LPG mở rộng, xây mới sẽ được xác định cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án. Kho mở rộng không bao gồm công suất hiện hữu.

DANH MỤC TUYẾN ỐNG DẪN KHÍ MỞ RỘNG, XÂY DỰNG MỚI

TT	Hệ thống tuyến ống	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm)	Chiều dài (km)
I	**Giai đoạn 2026 - 2030**		
1	Hệ thống đường ống dẫn khí LNG Hải Phòng - Thái Bình	1,0 - 3,0	60
2	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại khu vực miền Bắc	0,1 - 0,5 (**)	
II	**Giai đoạn 2031 - 2050**		
1	Đường ống vận chuyển khí về các hộ tiêu thụ tại địa phương	0,5 - 5,0	(*)
2	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại địa phương	0,1 - 0,7 (**)	(*)

Ghi chú: Công suất sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư

(*) Chiều dài một số tuyến ống sẽ xác định trong các dự án đầu tư

(**) Công suất cho 1 đường ống.

Phụ lục XV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cơ sở	Số cơ sở	Địa điểm
I	**Nâng cấp mở rộng**	**8**	
1	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Làng trẻ em SOS Hải Phòng và Làng Nuôi dạy trẻ mồ côi Hoa Phượng)	2	Quận Hải An; Quận Ngô Quyền
2	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí (Mở rộng Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần)	1	Huyện Vĩnh Bảo
3	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp (Mở rộng Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội)	1	Huyện An Lão
4	Trung tâm công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em Hải Phòng	1	Quận Hải An
5	Cơ sở trợ giúp xã hội khác	2	Huyện Tiên Lãng; Huyện Thủy Nguyên
6	Trường Lao động Xã hội Thanh Xuân	1	Quận Hải An
II	**Xây dựng mới thời kỳ 2021 - 2030**	**6**	
1	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi	5	Huyện Kiến Thụy; Quận Dương Kinh; Huyện An Dương; Huyện Vĩnh Bảo; Huyện Thủy Nguyên
2	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật	1	Huyện Thủy Nguyên

Phụ lục XVI

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (2020)		Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg		Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		**152.652**	**100,00**			**157.264**	**100,00**
I	**Loại đất**							
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***81.309***	***53,26***	***68.243***	***44,70***	***64.551***	***41,05***
	Trong đó							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41.125	26,94	30.745	20,14	29.018	18,45
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*39.765*	*26,05*	*30.745*	20,14	*29.018*	*18,45*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.592	3,66			4.803	3,05
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.963	5,22	7.993	5,24	7.993	5,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.824	6,44	9.769	6,40	9.769	6,21
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	555	0,36	347	0,23	347	0,22
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1		1		1	
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại		16.250	19,99			12.621	8,03
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***68.110***	***44,62***	***83.042***	***54,40***	***91.532***	***58,20***
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.037	1,33	2.628	1,72	2.382	1,51
2.2	Đất an ninh	CAN	144	0,09	182	0,12	182	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.837	3,17	8.710	5,71	12.229	7,78
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	150	0,10			1.618	1,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.457	1,61			6.214	3,95
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.178	2,08			2.905	1,85
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3	0,00			179	0,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (2020)		Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg		Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	18.514	12,13	21.691	14,21	24.682	15,69
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	10.502	6,88	12.558	8,23	15.458	9,83
-	Đất thủy lợi	DTL	6.230	4,08			5.939	3,78
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	162	0,11	313	0,21	313	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	109	0,07	161	0,11	161	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	702	0,46	930	0,61	930	0,59
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	460	0,30	653	0,43	970	0,62
-	Đất công trình năng lượng	DNL	188	0,12	542	0,36	572	0,36
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	12	0,01	56	0,04	56	0,04
	Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại		150	0,22			283	0,18
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			18	0,01	18	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	93	0,20	158	0,10	160	0,10
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	183	0,77	264	0,17	394	0,25
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	301	0,06			409	0,26
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.173	0,12			1.341	0,85
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					7	
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.481	6,87			8.742	5,56
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	4.873	3,19			10.951	6,96
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	196	0,13			287	0,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (2020)		Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg		Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25	0,02			38	0,02
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.20	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		19.463	28,58			18.795	11,95
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***3.232***	***2,12***	***1.367***	***0,90***	***1.181***	***0,75***
II	**KHU CHỨC NĂNG**							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT	22.540	14,77	***22.140***	***14,50***	42.540	27,05
3	Đất đô thị	KDT	34.500	22,60	***59.921***	***39,25***	59.921	38,10
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	48.774	31,95			35.460	22,55
5	Khu lâm nghiệp	KLN	18.342	12,02			18.109	11,52
6	Khu du lịch	KDL	8.812	5,77			26.903	17,11
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	53.250	34,88			53.250	33,86
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	4.987	3,27			13.847	8,81
9	Khu đô thị	DTC	2.161	1,42			10.356	6,58
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	2.457	1,61			6.214	3,95
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	26.948	17,65			21.835	13,88

Ghi chú:

- Tổng diện tích tự nhiên tăng 4.612ha do lấn biển.

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch thành phố được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã phân bổ cho các địa phương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền. Chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Phụ lục XVII

PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên vùng/tiểu vùng/ khu vực	Ký hiệu	Diện tích (ha)
A	**PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**		
I	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**	**N**	
1	- Khu dân cư tập trung hiện hữu: (1) Quận Hồng Bàng; (2) Quận Ngô Quyền; (3) Quận Lê Chân; (4) Quận Hải An; (5) Quận Kiến An; (6) Quận Đồ Sơn; (7) Quận Dương Kinh. - Khu dân cư chuyển cấp, thành lập mới: (8) Quận An Dương (2025); (9) Quận Kiến Thụy (2030); (10) Thành phố Thủy Nguyên.	N1	
2	Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt: (1) Sông Rế; (2) Sông Giá; (3) Sông Đa Độ; (4) Sông Chanh Dương; (5) Kênh Hòn Ngọc; (6) Trung thủy nông Tiên Lãng.	N2	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên: (1) Vườn Quốc gia Cát Bà *(Gồm các hệ sinh thái biển, hệ sinh thái rừng trên cạn, hệ sinh thái rừng ngập mặn)*; (2) Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ.	N3	
4	Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa: Di tích quốc gia đặc biệt *(Đền thờ Nguyễn Bỉnh Khiêm; Quần đảo Cát Bà)*, Di tích cấp quốc gia, gồm: 118 di tích; Di tích cấp thành phố, gồm: 413 di tích.	N4	
II	**Vùng hạn chế phát thải**	**H**	
1	Vùng đệm của các khu bảo tồn: (1) Vườn Quốc gia Cát Bà, (2) Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ	H1	
2	Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật: (1) Vùng đất ngập nước ngọt trên núi đá vôi Vườn Quốc gia Cát Bà; (2) Vùng đất ngập nước mặn Vườn Quốc gia Cát Bà; (3) Vùng đất ngập nước ven biển (thuộc phường Bàng La, quận Đồ Sơn); (4) Vùng đất ngập nước ven biển (thuộc xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy); (5) Vùng đất ngập nước ven biển (thuộc xã Vinh Quang, Đông Hưng, Tây Hưng, huyện Tiên Lãng); (6) Vùng đất ngập nước ven biển (thuộc quần đảo Long Châu, huyện Cát Hải); (7) Vùng đất ngập nước quần đảo Cát Bà; (8) Vùng đất ngập nước phía Đông Bắc đảo Bạch Long Vĩ.	H2	

STT	Tên vùng/tiểu vùng/ khu vực	Ký hiệu	Diện tích (ha)
3	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt: (1) Sông Rế; (2) Sông Giá; (3) Sông Đa Độ; (4) Sông Chanh Dương; (5) Kênh Hòn Ngọc; (6) Trung thủy nông Tiên Lãng.	H3	
4	Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V bao gồm 13 đô thị, bao gồm: - 04 đô thị loại IV: (1) Thị trấn Vĩnh Bảo (mở rộng); (2) Thị trấn Tiên Lãng (mở rộng); (3) Thị trấn An Lão; (4) Thị trấn Cát Bà. - 09 đô thị loại V: (5) Thị trấn Trường Sơn (huyện An Lão); (6) Thị trấn Minh Đức (Thủy Nguyên); (7) Đô thị mới Quảng Thanh (Thủy Nguyên); (8) Đô thị mới Lưu Kiếm (Thủy Nguyên); (9) Đô thị mới Tam Cường (huyện Vĩnh Bảo); (10) Đô thị mới Hùng Thắng (huyện Tiên Lãng); (11) Đô thị mới Cát Hải (huyện Cát Hải); (12) Đô thị mới Xuân Đám (huyện Cát Hải); (13) Đô thị mới Phù Long (huyện Cát Hải).	H4	
5	Khu vui chơi giải trí dưới nước: (1) Kéo dù bay trên biển, Bãi biển khu II Đồ Sơn; (2) Chèo thuyền Kayak, Vườn Quốc gia Cát Bà km20 đường xuyên đảo, đảo Cát Bà; (3) Công viên nước đảo Vũ Yên, Đảo Vũ Yên, huyện Thủy Nguyên và quận Hải An.	H5	
6	Tiểu vùng khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường cần được bảo vệ	H6	
7	Tiểu vùng cảnh quan sinh thái quan trọng	H7	
III	**Vùng khác:** các khu vực còn lại	**K**	
B	**PHƯƠNG ÁN BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC**		
I	**Vùng đất ngập nước quan trọng**	**ĐQT**	**8.875,43**
1	Vùng đất ngập nước ngọt trên núi đá vôi Vườn Quốc gia Cát Bà	ĐQT1	12,66
2	Vùng đất ngập nước mặn Vườn Quốc gia Cát Bà	ĐQT2	225,79
3	Vùng đất ngập nước ven biển (thuộc phường Bàng La, quận Đồ Sơn)	ĐQT3	390
4	Vùng đất ngập nước ven biển (thuộc xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy)	ĐQT4	766

STT	Tên vùng/tiểu vùng/ khu vực	Ký hiệu	Diện tích (ha)
5	Vùng đất ngập nước ven biển (thuộc các xã Vinh Quang, Đông Hưng, Tây Hưng, huyện Tiên Lãng)	ĐQT5	987
6	Vùng đất ngập nước ven biển (thuộc quần đảo Long Châu, huyện Cát Hải)	ĐQT6	1.922
7	Vùng đất ngập nước quần đảo Cát Bà	ĐQT7	2.000
8	Vùng đất ngập nước phía Đông Bắc đảo Bạch Long Vĩ	ĐQT8	2.570
II	**Hành lang đa dạng sinh học**	**HL**	
	Hành lang ven biển Bắc Bộ *(Thái Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh)*	HL1	20.056 km
III	**Khu bảo tồn thiên nhiên**	**BT**	**42.340,53**
1	Vườn Quốc gia Cát Bà	BT1	15.331,6
2	Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ	BT2	27.008,93
IV	**Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học**	**CS**	**98,3**
1	Vườn thực vật Vườn Quốc gia Cát Bà	CS1	Diện tích VTV cũ: 13,5ha; Trong giai đoạn tới, dự kiến rộng VTV về phía Đông Bắc và Tây Nam của VTV cũ khoảng 90 ha
2	Trung tâm cứu hộ động vật và nuôi - thả động vật bán hoang dã	CS2	8,3

Phụ lục XVIII

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm xây dựng
A	**Giao thông**	
1	Đường và cầu Tân Vũ - Lạch Huyện 2 và 3	Quận Hải An, Huyện Cát Hải
2	Đầu tư các đoạn đường, nút giao kết nối các tuyến đường bộ cao tốc, đường quốc lộ với các tuyến đường bộ của thành phố	Trên địa bàn thành phố
3	Tuyến đường sắt xây dựng mới Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	Trên địa bàn thành phố
4	Tuyến đường sắt kết nối cảng Đình Vũ, Lạch Huyện, Nam Đồ Sơn	Trên địa bàn thành phố
5	Tuyến đường sắt kết nối Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	Trên địa bàn thành phố
6	Dự án xây dựng các bến còn lại của cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng tại Lạch Huyện	Huyện Cát Hải
7	Đầu tư xây dựng cảng Nam Đồ Sơn	Huyện Kiến Thụy, quận Đồ Sơn
8	Cụm cảng hàng hóa Hải Phòng	Sông Hàn, Cấm, Kinh Môn, Phi Liệt, Đá Bạch, Lạch Tray, Văn Úc
9	Cụm cảng hành khách Hải Phòng	Sông Hàn, Cấm, Phi Liệt, Đá Bạch, Lạch Tray, Văn Úc
10	Các dự án cải tạo Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi	Quận Hải An
11	Đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế tại huyện Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng
12	Cải tạo đường tỉnh 351 đoạn Thị trấn An Dương đến cầu Kiến An	Trên địa bàn thành phố
13	Xây dựng hầm đường bộ tại nút giao đường Bùi Viện - Lê Hồng Phong	Trên địa bàn thành phố
14	Tuyến đường trục đô thị quận Dương Kinh (song song với ĐT 353) và cầu Rào 3	Trên địa bàn thành phố
15	Cầu Bến Lâm	Quận Hồng Bàng và huyện Thủy Nguyên
16	Đầu tư các đoạn tuyến hoàn thiện các tuyến đường vành đai 2, 3	Trên địa bàn thành phố

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm xây dựng
B	**Thủy lợi**	
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Đa Độ	Các huyện An Lão, Kiến Thụy và các quận Kiến An, Dương Kinh và Đồ Sơn
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi An Kim Hải	Huyện An Dương, và các quận Hồng Bàng và Hải An
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Vĩnh Bảo	Huyện Vĩnh Bảo
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng
6	Xây dựng đập điều tiết ngăn mặn trên sông Thái Bình	Các huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo
7	Các dự án thủy lợi khác	Trên địa bàn thành phố
8	Tiểu dự án đê biển I (đoạn từ Km14+000 đến K15+250)	Quận Đồ Sơn
9	Nắn chỉnh, xây mới các tuyến đê biển (Cát Hải, Tràng Cát, Nam Đình Vũ)	Trên địa bàn thành phố
C	**Cấp nước**	
1	Xây dựng nhà máy nước Kim Sơn	Huyện An Dương
2	Xây dựng nhà máy nước Đình Vũ	Quận Hải An
3	Xây dựng nhà máy nước Tràng Duệ 2	Huyện An Lão
4	Xây dựng nhà máy nước Lưu Kiếm	Huyện Thủy Nguyên
5	Các dự án cấp nước khác trên địa bàn thành phố	Trên địa bàn thành phố
D	**Nhà máy xử lý nước thải**	
1	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt	Tại các quận Kiến An, Hải An, Đồ Sơn, Lê Chân, Dương Kinh và các huyện Thủy Nguyên, An Dương, Tiên Lãng, Kiến Thụy, Cát Hải
2	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải công nghiệp	Các huyện Thủy Nguyên, Tiên Lãng, Kiến Thụy, Cát Hải
3	Cải tạo nâng cấp trạm xử lý nước thải sinh hoạt	Các quận Lê Chân, Hải An
4	Cải tạo nâng cấp trạm xử lý nước thải công nghiệp	Các huyện Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên
5	Các dự án xử lý nước thải khác	Trên địa bàn thành phố
Đ	**Phát triển đô thị**	
1	Các dự án chỉnh trang, cải tạo, kè các dòng sông trong đô thị	Trên địa bàn thành phố
2	Các dự án cải tạo chung cư cũ	Trên địa bàn thành phố

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm xây dựng
3	Di dời Cảng Hoàng Diệu, chỉnh trang đô thị (xây dựng công trình công cộng, công viên cây xanh…)	Các quận Hồng Bàng, Ngô Quyền
4	Chỉnh trang đô thị tại khu đất Trụ sở Quận ủy - Ủy ban nhân dân quận Hồng Bàng tại phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng	Quận Hồng Bàng
5	Dự án đầu tư Khu đô thị sinh thái Đông Nam Hải Phòng trên địa bàn phường Hải Thành và Tân Thành, quận Dương Kinh	Quận Dương Kinh
6	Dự án đầu tư Khu đô thị sinh thái Đông Nam Hải Phòng trên địa bàn phường Tân Thành, quận Dương Kinh	Quận Dương Kinh
7	Đầu tư xây dựng các khu đô thị mới	Trên địa bàn thành phố
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khung các khu đô thị mới tại các đơn vị hành chính mới Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên
9	Công trình kiến trúc Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	Huyện Thủy Nguyên
10	Các dự án xây dựng trung tâm thương mại, khách sạn, văn phòng	Các quận Hải An, Lê Chân, Hồng Bàng, Ngô Quyền
E	**Hạ tầng Khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp**	
1	Dự án phát triển hạ tầng Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Trên địa bàn thành phố
2	Hạ tầng Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng	Trên địa bàn thành phố
3	Các Dự án phát triển hạ tầng các Khu công nghiệp	Trên địa bàn thành phố
4	Các Dự án phát triển hạ tầng các cụm công nghiệp	Trên địa bàn thành phố
G	**Dự án nhà ở công nhân, nhà ở xã hội**	
1	Dự án nhà ở công nhân	Huyện Thủy Nguyên
2	Các dự án nhà ở công nhân khu công nghiệp tại khu vực Đình Vũ	Quận Hải An
3	Các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân khác	Trên địa bàn thành phố
H	**Du lịch và Văn hóa - Xã hội**	
1	Đầu tư hạ tầng dịch vụ bến phà Gia Luận	Huyện Cát Hải
2	Xây dựng trung tâm thương mại tổng hợp tại Khu du lịch Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn
3	Đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái hồ Sông Giá	Huyện Thủy Nguyên
4	Đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái đồi Thiên Văn	Quận Kiến An
5	Xây dựng Cầu tầu khách quốc tế thuộc Tổ hợp cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng tại Lạch Huyện	Huyện Cát Hải

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm xây dựng
6	Khu đô thị và du lịch Cát Đồn - Xuân Đám	Huyện Cát Hải
7	Khu sân golf Xuân Đám	Huyện Cát Hải
8	Khu đô thị và du lịch vịnh trung tâm	Huyện Cát Hải
9	Khu du lịch Bến Bèo	Huyện Cát Hải
10	Dự án Resort Casino Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn
11	Khu đô thị và du lịch nghỉ dưỡng nước khoáng nóng Hải Phòng tại xã Khởi Nghĩa và xã Quyết Tiến, huyện Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng
12	Khu đô thị và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, điều dưỡng chăm sóc sức khỏe sử dụng nước khoáng nóng tại xã Cấp Tiến và xã Đoàn Lập, huyện Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng
13	Khu du lịch trải nghiệm văn hóa thể thao giáp sông Đá Bạch	Huyện Thủy Nguyên
14	Xây dựng, mở rộng bảo tàng thành phố	Trên địa bàn thành phố
15	Trung tâm văn hóa thành phố	Trên địa bàn thành phố
16	Các dự án xây dựng, mở rộng, trùng tu các di tích văn hóa lịch sử	Trên địa bàn thành phố (chủ yếu tại các huyện An Lão, Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên, Cát Hải, Kiến Thụy và các quận Đồ Sơn, Hải An)
17	Các dự án xây dựng, nâng cấp, mở rộng các công trình văn hóa	Trên địa bàn thành phố
18	Các dự án xây dựng, mở rộng trung tâm thể dục thể thao	Trên địa bàn thành phố
19	Xây dựng các hạng mục công trình tại Khu liên hợp thể thao thành phố	Quận Dương Kinh
20	Các dự án đầu tư hạ tầng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, dịch vụ việc làm, trợ giúp xã hội, nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	Trên địa bàn thành phố
I	**Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo**	
1	Xây dựng trung tâm ươm tạo công nghệ và doanh nghiệp khoa học - công nghệ (quy mô vùng)	Trên địa bàn thành phố
2	Công viên khoa học và đổi mới sáng tạo (Science and Innovation Park)	Trên địa bàn thành phố
3	Đầu tư tăng cường năng lực đo lường, thử nghiệm cho Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng giai đoạn 1+2 (trở thành trung tâm quy mô vùng, quốc gia)	Quận Ngô Quyền
4	Trung tâm Đổi mới sáng tạo thành phố	Trên địa bàn thành phố

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm xây dựng
K	**Chuyển đổi số**	
K1	***Phát triển nền tảng số, hạ tầng số***	
1	Xây dựng và phát triển hạ tầng băng thông rộng chất lượng cao trên địa bàn toàn thành phố	Trên địa bàn thành phố
2	Nâng cấp mạng di động 4G và xây dựng mạng di động 5G trên địa bàn toàn thành phố	Trên địa bàn thành phố
3	Xây dựng mạng lưới cảm biến thu thập dữ liệu IoT phục vụ các ngành quan trọng như cảng biển, logistics, giao thông, môi trường, nông nghiệp …	Trên địa bàn thành phố
4	Phát triển hạ tầng kết nối dùng chung các cơ quan nhà nước, Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố	Trên địa bàn thành phố
5	Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu thành phố trên nền tảng điện toán đám mây	Trên địa bàn thành phố
6	Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ thành phố	Trên địa bàn thành phố
7	Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, phát triển các nền tảng số dùng chung giữa các sở, ngành, địa phương	Trên địa bàn thành phố
8	Phát triển, triển khai nền tảng định danh cá nhân và xác thực điện tử của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố	Trên địa bàn thành phố
9	Xây dựng các nền tảng phục vụ số hóa, chuyển đổi số các ngành	Trên địa bàn thành phố
K2	***Phát triển dữ liệu và an toàn, an ninh mạng***	
1	Xây dựng kho dữ liệu dùng chung và dữ liệu mở của thành phố	Trên địa bàn thành phố
2	Xây dựng Cổng dữ liệu mở; Cơ sở dữ liệu quản lý cán bộ, công chức, viên chức; Cơ sở dữ liệu doanh nghiệp; cơ sở dữ liệu các ngành	Trên địa bàn thành phố
3	Xây dựng Trung tâm kiểm soát an toàn thông tin mạng; hệ thống phòng chống mã độc tập trung thành phố	Trên địa bàn thành phố
4	Xây dựng, phát triển các ứng dụng số đảm bảo an toàn, an ninh trật tự trên địa bàn thành phố	Trên địa bàn thành phố
K3	***Phát triển nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số***	
1	Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo kỹ năng lãnh đạo, quản lý chuyển đổi số cho người đứng đầu, lãnh đạo chuyên trách về CNTT,	Trên địa bàn thành phố

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm xây dựng
	cán bộ chuyên trách CNTT tại các cơ quan của thành phố	
2	Xây dựng, tổ chức khóa đào tạo kỹ năng số cho 100% cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của thành phố	Trên địa bàn thành phố
3	Đào tạo về chuyển đổi số cho cộng đồng doanh nghiệp, giáo viên, học sinh trên địa bàn thành phố	Trên địa bàn thành phố
4	Đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với xu hướng CMCN 4.0	Trên địa bàn thành phố
5	Thực hiện Đề án phát triển nguồn nhân lực thành phố Hải Phòng, trong đó chú trọng nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao	Trên địa bàn thành phố
L	**Năng lượng**	
1	Dự án điện gió ngoài khơi Bạch Long Vĩ	Huyện Bạch Long Vĩ
2	Các nhà máy xử lý rác phát điện	Trên địa bàn thành phố
M	**Dịch vụ logistics**	
1	Dự án xây dựng trung tâm logistics quốc tế tại Hải Phòng	Trên địa bàn thành phố
N	**Công nghiệp**	
1	Các dự án trong lĩnh vực điện tử, tin học, điện lạnh	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
2	Dự án sản xuất máy móc thiết bị thuộc ngành dầu khí, năng lượng	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
3	Dự án sản xuất máy móc thiết bị thuộc ngành đóng và sửa chữa tàu thủy	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
4	Các dự án sản xuất máy móc, thiết bị, phụ tùng các ngành: dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, thủy hải sản, nông nghiệp, lắp ráp ô tô tải	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
5	Dự án sản xuất linh kiện, thiết bị, máy móc phục vụ ngành vận tải đường sắt và đường bộ: toa xe, xe tải hạng nặng	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
6	Dự án sản xuất thiết bị đo lường, quan trắc…	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
7	Các dự án sản xuất máy móc, thiết bị, phụ tùng các ngành: dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, thủy hải sản, nông nghiệp, lắp ráp ô tô tải	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
8	Dự án sản xuất các thiết bị cho ngành y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm xây dựng
9	Dự án sản xuất thùng container, bể thùng kim loại cỡ lớn, ống thép cỡ lớn…, kết cấu thép khối chuyên dụng, đặc chủng	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
10	Một số dự án sản xuất, lắp ráp phương tiện vận tải, ô tô du lịch, xe khách, động cơ mô tô	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
11	Dự án chế tạo pin nhiên liệu hydro, pin năng lượng mặt trời, pin nhiên liệu, methanol, pin sinh học	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
12	Dự án sản xuất các sản phẩm nhựa kỹ thuật (chi tiết, phụ tùng nhựa cho ô tô, xe máy, đồ điện tử, viễn thông)	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
13	Nhà máy phục vụ đóng tàu	Trên địa bàn thành phố
O	**Nông nghiệp**	
1	Sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao	Các huyện: Vĩnh Bảo, Kiến Thụy, An Lão, Tiên Lãng, Thủy Nguyên
2	Sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao	Huyện An Dương
3	Sản xuất chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao gắn với giết mổ theo quy trình công nghệ tiên tiến	Các huyện: Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Thủy Nguyên, An Dương
4	Nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao	Quận Dương Kinh và các huyện: Tiên Lãng, Kiến Thụy
P	**Cảng cá**	
1	Cảng cá Lập Lễ	Huyện Thủy Nguyên
2	Cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão	Huyện Bạch Long Vĩ

Ghi chú:

- Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cam kết không hợp thức hóa các dự án sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và quyết định đầu tư dự án thuộc Phụ lục này.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn đầu tư dự án.

- Các dự án, công trình khác ngoài Danh mục trên căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, qiu hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của địa phương,... được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

Phụ lục XIX

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	TÊN SƠ ĐỒ	TỶ LỆ
1	**Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn**	**1:50.000**
2	**Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng**	**1:50.000**
3	**Sơ đồ phương phát triển kết cấu hạ tầng xã hội**	
3.1	Phương án phát triển mạng lưới văn hóa, thể thao	1:50.000
3.2	Phương án phát triển mạng lưới giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp	1:50.000
3.3	Phương án phát triển mạng lưới y tế	1:50.000
3.4	Phương án phát triển mạng lưới an sinh xã hội	1:50.000
4	**Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật**	
4.1	Phương án phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải	1:50.000
4.2	Phương án phát triển mạng lưới cấp nước sinh hoạt	1:50.000
4.3	Phương án phát triển mạng lưới xử lý nước thải	1:50.000
4.4	Phương án phát triển mạng lưới cấp điện	1:50.000
4.5	Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông; hạ tầng viễn thông thụ động	1:50.000
4.6	Phương án phát triển mạng lưới xử lý chất thải rắn	1:50.000
5	**Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất**	1:50.000
6	**Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên**	1:50.000
7	**Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu**	1:50.000
8	**Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện**	1:50.000